



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Hà Giang

Số 03+04

Ngày 15 tháng 01 năm 2025

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

I. HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Trang

30 - 12 - 2024	Nghị quyết số 35/2024/NQ-HĐND bãi bỏ Nghị quyết số 35/2010/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang về việc ban hành quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2011 - 2015 trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	05
30 - 12 - 2024	Nghị quyết số 36/2024/NQ-HĐND quy định mức chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp thực hiện trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	08
30 - 12 - 2024	Nghị quyết số 37/2024/NQ-HĐND quy định về lệ phí đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	13
30 - 12 - 2024	Nghị quyết số 38/2024/NQ-HĐND quy định phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	17
30 - 12 - 2024	Nghị quyết số 39/2024/NQ-HĐND quy định mức chi cụ thể cho các hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	21

30 - 12 - 2024	Nghị quyết số 40/2024/NQ-HĐND quy định các tiêu chí để quyết định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	26
30 - 12 - 2024	Nghị quyết số 41/2024/NQ-HĐND quy định về lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	29
30 - 12 - 2024	Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND quy định về phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	34
30 - 12 - 2024	Nghị quyết số 43/2024/NQ-HĐND quy định về phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác nước dưới đất; Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; Phí thăm định đề án khai thác, sử dụng mặt nước trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	38
30 - 12 - 2024	Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND bãi bỏ Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang quy định mức kinh phí hỗ trợ lập kế hoạch đầu tư cấp xã thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	42
30 - 12 - 2024	Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND bãi bỏ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang thuộc lĩnh vực Nội vụ.	44
30 - 12 - 2024	Nghị quyết số 46/2024/NQ-HĐND bãi bỏ Nghị quyết số 92/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang quy định mức trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	46
30 - 12 - 2024	Nghị quyết số 47/2024/NQ-HĐND bãi bỏ Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hà Giang.	48

II. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

30 - 12 - 2024	Quyết định số 69/2024/QĐ-UBND ban hành Quy định phân công thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quản lý Nhà nước về giá, thẩm định giá trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	50
31 - 12 - 2024	Quyết định số 70/2024/QĐ-UBND quy định một số yếu tố ước tính tổng doanh thu, tổng chi phí phát triển của thửa đất, khu đất theo phương pháp thặng dư; các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, mức độ chênh lệch tối đa của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất để xác định mức tương đồng nhất định; cách thức điều chỉnh đối với từng mức độ chênh lệch của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	59
31 - 12 - 2024	Quyết định số 71/2024/QĐ-UBND về việc kéo dài thời hạn áp dụng Quyết định số 28/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành Bảng giá đất chi tiết trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn 2020 - 2024.	68
03 - 01 - 2025	Quyết định số 01/2025/QĐ-UBND ban hành Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	70
07 - 01 - 2025	Quyết định số 02/2025/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về lĩnh vực Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	86

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC**I. HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**

30 - 12 - 2024	Nghị quyết số 147/NQ-HĐND quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án: Nâng cấp, mở rộng đường Phom Phem (đoạn từ hết đường bê tông nối Cầu Gạc Đì đi đường Khu liên hợp thể thao tỉnh Hà Giang).	88
30 - 12 - 2024	Nghị quyết số 148/NQ-HĐND phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Trạm kiểm soát liên ngành cửa khẩu Quốc tế Thanh Thủy, tỉnh Hà Giang.	90

- 30 - 12 - 2024 Nghị quyết số 149/NQ-HĐND đặt tên đường, phố trên địa bàn thị trấn Vị Xuyên và thị trấn Nông trường Việt Lâm, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang. 94

II. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

- 31 - 12 - 2024 Quyết định số 1846/QĐ-UBND ban hành Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa năm 2025. 99

III. HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN QUANG BÌNH

- 19 - 12 - 2024 Nghị quyết số 32/NQ-HĐND về việc phê chuẩn phương án phân bổ Kế hoạch vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư năm 2025 trên địa bàn huyện Quang Bình. 102
-

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

I. HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 35/2024/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 30 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Bãi bỏ Nghị quyết số 35/2010/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2010
của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang về việc ban hành quy định
các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển
bằng nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2011 - 2015
trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVIII - KỲ HỌP THỨ 21 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5
năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật
Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Xét Tờ trình số 156/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh bãi bỏ Nghị quyết số 35/2010/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2011 - 2015 trên địa bàn tỉnh Hà Giang; Báo cáo thẩm tra số 151/BC-KTNS ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 414/BC-UBND ngày 29/12/2024 của UBND tỉnh về giải trình, làm rõ một số nội dung trình bày tại Kỳ họp thứ 21 HĐND tỉnh khóa XVIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026; ý kiến thảo luận và biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 35/2010/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang về việc ban hành quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2011 - 2015 trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Lý do bãi bỏ: Căn cứ pháp lý ban hành Nghị quyết đã hết hiệu lực thi hành.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 21 (chuyên đề) thông qua ngày 30 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 10 tháng 01 năm 2025./.

CHỦ TỊCH
Thào Hồng Sơn

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 36/2024/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 30 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với
một số đối tượng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp
thực hiện trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 21 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 04/2024/QĐ-TTg ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Thủ
tướng Chính phủ quy định chế độ chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số
đối tượng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp thực hiện;*

*Xét Tờ trình số 181/TTr-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân
dân tỉnh Hà Giang về việc đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh
Quy định mức chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban
Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp thực hiện trên địa bàn tỉnh Hà Giang; Báo cáo
thẩm tra số 44/BC-HĐND ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội
đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các huyện, thành phố (viết tắt là cấp huyện) và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các xã, phường, thị trấn (viết tắt là cấp xã) thực hiện trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

2. Đối tượng áp dụng

2.1. Đoàn đại biểu, cá nhân đến thăm và làm việc với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp tỉnh Hà Giang. Áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Quyết định số 04/2024/QĐ-TTg ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ quy định chế độ chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp thực hiện (sau đây viết tắt là Quyết định số 04/2024/QĐ-TTg), gồm:

a) Các đoàn đại biểu đến thăm và làm việc với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp; gồm:

- Các đoàn đại diện lão thành cách mạng, chiến sĩ cách mạng, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, anh hùng lực lượng vũ trang;

- Các đoàn đại diện các dân tộc thiểu số, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có nhiều đóng góp tích cực trong công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc;

- Các đoàn đại diện người Việt Nam ở nước ngoài có quan hệ mật thiết và đóng góp tích cực trong công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

b) Các cá nhân đến thăm và làm việc với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp; gồm:

- Các vị lão thành cách mạng, chiến sĩ cách mạng tiêu biểu, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, anh hùng lực lượng vũ trang;

- Các chức sắc, chức việc tôn giáo, người có uy tín tiêu biểu trong đồng bào dân tộc thiểu số, các nhân sỹ, trí thức tiêu biểu có đóng góp tích cực trong công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc;

- Người Việt Nam ở nước ngoài tiêu biểu có quan hệ mật thiết và đóng góp tích cực trong công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc;

- Các đồng chí lãnh đạo, nguyên lãnh đạo cấp cao của Đảng và Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;

- Các vị nguyên là thành viên Chính phủ, Hội đồng cố vấn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam; Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam; Ủy ban Trung ương Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình Việt Nam; Liên minh các Lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình khu Sài Gòn - Gia Định; Ban Trí vận - Mặt trận khu ủy Sài Gòn - Gia Định hoặc thân nhân của cá nhân đó (đối với những cá nhân đã từ trần).

2.2. Các cá nhân được Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp đến thăm hỏi, chúc mừng, phúng viếng. Áp dụng theo quy định tại khoản 2, Điều 2 Quyết định số 04/2024/QĐ-TTg ngày 22/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ. Bao gồm:

a) Các vị lão thành cách mạng, chiến sĩ cách mạng tiêu biểu, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, anh hùng lực lượng vũ trang;

b) Người có uy tín tiêu biểu trong đồng bào dân tộc thiểu số, các nhân sỹ, trí thức tiêu biểu có đóng góp tích cực trong công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc;

c) Người Việt Nam ở nước ngoài tiêu biểu có quan hệ mật thiết và đóng góp tích cực trong công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc;

d) Các đồng chí lãnh đạo, nguyên lãnh đạo cấp cao của Đảng và Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;

e) Các vị nguyên là thành viên Chính phủ, Hội đồng cố vấn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam; Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam; Ủy ban Trung ương Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình Việt Nam; Liên minh các Lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa

bình khu Sài Gòn - Gia Định; Ban Trí vận - Mặt trận khu ủy Sài Gòn - Gia Định hoặc thân nhân của cá nhân đó (đối với những cá nhân đã từ trần).

2.3. Các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác trên địa bàn tỉnh có liên quan đến việc đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối tượng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp thực hiện trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Điều 2. Nội dung chi và mức chi

1. Chi đón tiếp, chi quà lưu niệm các đoàn đại biểu, cá nhân đến thăm và làm việc với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp tỉnh Hà Giang theo khoản 1 Điều 2 Quyết định số 04/2024/QĐ-TTg, cụ thể:

a) Chi đón tiếp: Thực hiện theo Nghị quyết số 15/2019/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Quy định chế độ tiếp khách nước ngoài, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và chế độ tiếp khách trong nước trên địa bàn tỉnh Hà Giang (*trường hợp có văn bản mới Quy định về chế độ tiếp khách, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới*).

b) Chi tặng quà lưu niệm nhân dịp đón các đoàn đại biểu và cá nhân đến thăm và làm việc với cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp:

- Cấp tỉnh 800.000 đồng/đại biểu;
- Cấp huyện 400.000 đồng/đại biểu;
- Cấp xã 200.000 đồng/đại biểu.

2. Chi thăm hỏi, chúc mừng, phúng viếng đối với các cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 2 Quyết định số 04/2024/QĐ-TTg. Quy định mức chi cho từng cấp, cụ thể:

a) Chi tặng quà chúc mừng nhân ngày Tết Nguyên đán, ngày lễ hoặc ngày lễ trọng (ngày lễ kỷ niệm trọng thể nhất của từng dân tộc):

- Cấp tỉnh: 1.000.000 đồng/người/lần, không quá 3.000.000 đồng/người/năm.
- Cấp huyện: 500.000 đồng/người/lần, không quá 1.500.000 đồng/người/năm.
- Cấp xã: 300.000 đồng/người/lần, không quá 900.000 đồng/người/năm.

b) Chi thăm hỏi ốm đau hoặc gặp khó khăn về kinh tế:

- Cấp tỉnh: 4.000.000 đồng/người/năm.
- Cấp huyện: 2.000.000 đồng/người/năm.
- Cấp xã: 1.000.000 đồng/người/năm.

c) Chi phúng viếng khi cá nhân qua đời:

- Cấp tỉnh: 4.000.000 đồng/người.
- Cấp huyện: 2.000.000 đồng/người.
- Cấp xã: 1.000.000 đồng/người.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí đảm bảo thực hiện được bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp trên địa bàn tỉnh theo phân cấp ngân sách hiện hành. Việc lập dự toán, chấp hành và quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định của luật ngân sách Nhà nước và pháp luật liên quan.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.
3. Ủy ban Mặt trận tổ quốc các cấp trên địa bàn tỉnh căn cứ Nghị quyết thực hiện việc đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng theo đúng quy định của pháp luật.
4. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khóa XVIII, Kỳ họp thứ 21 (chuyên đề) thông qua ngày 30 tháng 12 năm 2024, có hiệu lực từ ngày 10 tháng 01 năm 2025 và thay thế Nghị quyết số 141/2014/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang quy định mức chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp tỉnh và cấp huyện thực hiện trên địa bàn tỉnh Hà Giang./.

CHỦ TỊCH
Thào Hồng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 37/2024/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 30 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Quy định về lệ phí Đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Hà Giang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVIII - KỲ HỌP THỨ 21 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 92/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 148/TTr-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang; Báo cáo thẩm tra số 151/BC-BKTNS ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 414/BC-UBND ngày 29/12/2024 của UBND tỉnh về giải trình, làm rõ một số nội dung trình bày tại Kỳ họp thứ 21 HĐND tỉnh khóa XVIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026; ý kiến thảo luận và biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định về lệ phí đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Hà Giang như sau:

1. Đối tượng áp dụng

a) Các hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã; Giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (bao gồm cấp giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã).

b) Tổ chức thu lệ phí;

c) Tổ chức, cá nhân có liên quan khác.

2. Đối tượng miễn, giảm lệ phí

Hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cập nhật, bổ sung thông tin do thay đổi địa giới hành chính được miễn giảm lệ phí đăng ký kinh doanh.

3. Nội dung và mức thu

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu lệ phí trực tiếp	Mức thu lệ phí trực tuyến
I	Lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh			
1	Cấp cho đối tượng là Liên hiệp hợp tác xã (bao gồm cả chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã liên hiệp hợp tác xã (quỹ tín dụng nhân dân)			

	- Liên hiệp hợp tác xã (quỹ tín dụng nhân dân)	Đồng/lần	300.000	150.000
	- Chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã liên hiệp hợp tác xã (quỹ tín dụng nhân dân)	Đồng/lần	30.000	15.000
2	Cấp cho đối tượng là hợp tác xã	Đồng/lần	150.000	75.000
3	Cấp cho đối tượng là hộ kinh doanh	Đồng/lần	100.000	50.000
II	Lệ phí cấp lại, thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh	Đồng/lần	30.000	15.000

4. Tổ chức thu lệ phí

Phòng Tài chính - Kế hoạch các huyện, thành phố thu lệ phí đăng ký kinh doanh đối với hộ kinh doanh, hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã (bao gồm cả Quỹ tín dụng nhân dân).

5. Quản lý và sử dụng tiền lệ phí

a) Đơn vị tổ chức thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách Nhà nước theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành.

b) Hàng năm đơn vị thu xây dựng dự toán, cấp kinh phí từ ngân sách Nhà nước để chi phục vụ cho công tác quản lý, đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khoá XVIII, nhiệm kỳ 2021-2026, Kỳ họp thứ 21 (chuyên đề) thông qua ngày 30 tháng 12 năm 2024 và có hiệu

lực từ ngày 10 tháng 01 năm 2025 và thay thế Nghị quyết số 79/2017/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang quy định về lệ phí đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Hà Giang./.

CHỦ TỊCH
Thào Hồng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 38/2024/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 30 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Quy định phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,
quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVIII - KỲ HỌP THỨ 21 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và Lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 179/TTr-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 151/BC-KTNS ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 414/BC-UBND ngày 29/12/2024 của UBND tỉnh về giải trình, làm rõ một số nội dung trình bày tại Kỳ họp thứ 21 HĐND tỉnh khóa XVIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026; ý kiến thảo luận và biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định về phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang, như sau:

1. Đối tượng áp dụng:

a) Tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (sau đây gọi chung là tổ chức); cộng đồng dân cư, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài là công dân Việt Nam, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (sau đây gọi chung là cá nhân) khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (bao gồm cấp lần đầu, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận đã cấp).

b) Các cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến thu, nộp và quản lý phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

2. Đối tượng miễn nộp phí:

a) Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã, thôn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

b) Trường hợp bồi thường về đất, được giao đất tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận.

c) Trường hợp người sử dụng đất tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông.

d) Chỉnh lý sai sót thông tin trên hồ sơ, Giấy chứng nhận do lỗi của cơ quan Nhà nước; chỉnh lý thông tin trên Giấy chứng nhận khi thay đổi thông tin đơn vị hành chính, chia tách hoặc sáp nhập địa giới hành chính.

3. Nội dung thu và mức thu:

Đơn vị tính: Đồng/hồ sơ

STT	Nội dung thu phí	Mức thu	
		Nộp hồ sơ trực tiếp	Nộp hồ sơ trực tuyến
1	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (lần đầu, cấp mới) đối với tổ chức		
a	Diện tích từ 1.000 m ² trở xuống	300.000	180.000
b	Diện tích trên 1.000 đến 10.000 m ²	600.000	360.000
c	Diện tích trên 10.000 đến 50.000 m ²	1.500.000	900.000
d	Diện tích trên 50.000 đến 150.000 m ²	3.000.000	1.800.000
đ	Diện tích trên 150.000 m ²	6.000.000	3.600.000
2	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (lần đầu, cấp mới) đối với cá nhân		
a	Đối với các phường của thành phố Hà Giang, các thị trấn và các xã nơi UBND huyện đóng trụ sở	150.000	90.000
b	Đối với khu vực các xã còn lại	105.000	63.000
3	Cấp đổi, cấp lại và chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp (xác nhận trên giấy chứng nhận đã cấp)	Mức thu được tính như mức thu cấp lần đầu	Mức thu được tính như mức thu cấp lần đầu

4. Đơn vị thu phí:

a) Văn phòng đăng ký đất đai và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thành phố.

b) Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thành phố.

5. Quản lý và sử dụng tiền phí:

a) Đơn vị thu phí quy định tại điểm a khoản 4 điều này được trích để lại 100% số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 ngày 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí.

b) Đơn vị thu phí quy định tại điểm b khoản 4 điều này thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 ngày 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khóa XVIII, Kỳ họp thứ 21 thông qua ngày 30 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2025, thay thế Nghị quyết số 74/2017/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang./.

CHỦ TỊCH
Thào Hồng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 39/2024/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 30 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chi cụ thể cho các hoạt động khuyến công
địa phương trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 21 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính
phủ về khuyến công;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ
trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số
45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;*

*Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ
trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-
BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội
dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về
khuyến công;*

*Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;*

*Căn cứ Thông tư số 64/2024/TT-BTC ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2018/TT BTC*

ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;

Xét Tờ trình số 174/TTr-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết Quy định mức chi cụ thể cho các hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Hà Giang; Báo cáo thẩm tra số 151/BC-KTNS ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 414/BC-UBND ngày 29/12/2024 của UBND tỉnh về giải trình, làm rõ một số nội dung trình bày tại Kỳ họp thứ 21 HĐND tỉnh khóa XVIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026; ý kiến thảo luận và biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chi cụ thể cho các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh, gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn).

b) Các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn.

c) Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công.

Điều 2. Mức chi hoạt động khuyến công địa phương

1. Chi hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật, bao gồm: Hoàn thiện kế hoạch kinh doanh; dự án thành lập doanh nghiệp

và chi phí liên quan đến đăng ký thành lập doanh nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/doanh nghiệp.

2. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật

a) Mô hình trình diễn để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, bao gồm các chi phí: Xây dựng, mua máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 400 triệu đồng/mô hình.

b) Mô hình của các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức, cá nhân khác học tập, bao gồm các chi phí: Hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ; hoàn thiện quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ không quá 50 triệu đồng/mô hình.

3. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp cho các cơ sở sản xuất công nghiệp; bao gồm các chi phí: Thay thế nguyên, nhiên, vật liệu; đổi mới máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ; đào tạo nâng cao năng lực quản lý; đào tạo nâng cao trình độ tay nghề công nhân; tiêu thụ sản phẩm; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 300 triệu đồng/mô hình.

4. Chi hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 200 triệu đồng/cơ sở. Trường hợp chi hỗ trợ dây chuyền công nghệ thì mức hỗ trợ tối đa không quá 1,5 lần mức hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

5. Chi hỗ trợ tổ chức hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ trong nước, bao gồm: Hỗ trợ 100% chi phí thuê gian hàng, chi thông tin tuyên truyền và chi hoạt động của Ban Tổ chức hội chợ triển lãm trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm khác trong nước. Mức hỗ trợ tối đa 80% giá thuê gian hàng.

6. Chi hỗ trợ 100% chi phí vé máy bay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn đi tham gia khảo sát, học tập kinh nghiệm tại nước ngoài, số người được hỗ trợ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

7. Chi tổ chức bình chọn và trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh:

a) Chi tổ chức bình chọn, trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh. Mức hỗ trợ không quá 80 triệu đồng/lần.

b) Chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn bao gồm: Giấy chứng nhận, khung, kỉ niệm chương và tiền thưởng. Mức thưởng không quá 03 triệu đồng/sản phẩm.

8. Chi hỗ trợ xây dựng và đăng ký nhãn hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa không quá 35 triệu đồng/nhãn hiệu.

9. Chi hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong các lĩnh vực: Lập dự án đầu tư; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 35 triệu đồng/cơ sở.

10. Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 100 triệu đồng/cơ sở.

11. Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 600 triệu đồng/cụm công nghiệp.

12. Chi tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo:

a) Chi đào tạo nâng cao tay nghề cho người lao động áp dụng theo Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng.

b) Chi đào tạo thợ giỏi, nghệ nhân tiểu thủ công nghiệp để duy trì, phát triển nghề và hình thành đội ngũ giảng viên phục vụ chương trình đào tạo nghề, nâng cao

tay nghề, truyền nghề ở nông thôn. Mức chi theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

13. Chi hỗ trợ các phòng trưng bày để giới thiệu, quảng bá sản phẩm tại các cơ sở công nghiệp nông thôn:

a) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp khu vực: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 50 triệu đồng/phòng trưng bày.

b) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 30 triệu đồng/phòng trưng bày.

14. Chi quản lý chương trình đề án khuyến công: Cơ quan quản lý kinh phí khuyến công được sử dụng tối đa 1,5% kinh phí khuyến công do cấp có thẩm quyền giao hàng năm để hỗ trợ xây dựng các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu: Thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra (nếu có); chi thăm định xét chọn, nghiệm thu chương trình, đề án khuyến công; chi khác (nếu có).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khóa XVIII, Kỳ họp thứ 21 (chuyên đề) thông qua ngày 30 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 10 tháng 01 năm 2025./.

CHỦ TỊCH
Thào Hồng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 40/2024/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 30 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Quy định các tiêu chí để quyết định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư
thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 21 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6
năm 2020;*

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15,
Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh Bất động sản số 29/2023/QH15 và
Luật Các tổ chức tín dụng số 31/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa
chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất;*

*Xét Tờ trình số 182/TTr-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân
dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 151/BC-KTNS ngày 26/12/2024 của Ban Kinh tế -
Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 414/BC-UBND ngày 29/12/2024 của*

UBND tỉnh về giải trình, làm rõ một số nội dung trình bày tại Kỳ họp thứ 21 HĐND tỉnh khóa XVIII, nhiệm kỳ 2021-2026; ý kiến thảo luận và biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định tiêu chí để quyết định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu đô thị có công năng phục vụ hỗn hợp, đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội với nhà ở theo quy định của pháp luật về xây dựng để xây dựng mới hoặc cải tạo, chỉnh trang đô thị; dự án khu dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

2. Đối tượng áp dụng: Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan trong quản lý, tổ chức thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 2. Tiêu chí để quyết định đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất

1. Thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 27 Điều 79 Luật Đất đai.

2. Tiêu chí về sự phù hợp với quy hoạch

a) Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

b) Có quy hoạch chi tiết hoặc quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

c) Phù hợp với chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Tiêu chí về quy mô diện tích sử dụng đất:

a) Quy mô, diện tích sử dụng đất thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.

b) Trường hợp khu đất thực hiện dự án bao gồm phần đất thuộc quy hoạch phát triển đô thị và phần đất phát triển khu dân cư nông thôn thì áp dụng tiêu chí để quyết định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án như đối với dự án xây dựng khu đô thị.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khóa XVIII, Kỳ họp thứ 21 (Chuyên đề) thông qua ngày 30 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2025./.

CHỦ TỊCH
Thào Hồng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 41/2024/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 30 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Quy định về lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,
quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVIII - KỲ HỌP THỨ 21 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8
năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của
Luật Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội
đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC
ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí
thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc
Trung ương;*

*Xét Tờ trình số 183/TTr-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân
dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 151/BC-KTNS ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Ban*

Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 414/BC-UBND ngày 29/12/2024 của UBND tỉnh về giải trình, làm rõ một số nội dung trình bày tại Kỳ họp thứ 21 HĐND tỉnh khóa XVIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026; ý kiến thảo luận và biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định về lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang, cụ thể như sau:

1. Đối tượng áp dụng:

a) Tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (sau đây gọi chung là tổ chức); cộng đồng dân cư, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài là công dân Việt Nam, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (sau đây gọi chung là cá nhân) khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chứng nhận đăng ký biến động về đất đai, tài sản; trích lục bản đồ địa chính; văn bản; số liệu hồ sơ địa chính.

b) Các cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến thu, nộp và quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

2. Đối tượng miễn nộp lệ phí:

a) Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã, thôn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

b) Trường hợp bồi thường về đất, được giao đất tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận.

c) Trường hợp người sử dụng đất tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông.

d) Chính lý sai sót thông tin trên hồ sơ, Giấy chứng nhận do lỗi của cơ quan

Nhà nước; chỉnh lý thông tin trên Giấy chứng nhận khi thay đổi thông tin đơn vị hành chính, chia tách hoặc sáp nhập địa giới hành chính.

3. Nội dung thu và mức thu lệ phí:

STT	Nội dung thu lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu	
			Nộp hồ sơ trực tiếp	Nộp hồ sơ trực tuyến
A	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất (GCN)			
I	Cấp Giấy chứng nhận lần đầu			
1	Đối với tổ chức			
a	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Đồng/GCN	600.000	360.000
b	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất <i>(không có tài sản gắn liền với đất)</i>	Đồng/GCN	150.000	90.000
c	Cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Đồng/GCN	450.000	270.000
2	Đối với cá nhân			
a	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất			
	Tại các phường thuộc thành phố Hà Giang	Đồng/GCN	120.000	72.000
	Tại các khu vực còn lại	Đồng/GCN	60.000	36.000
b	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất <i>(không có tài sản gắn liền với đất)</i>			
	Tại các phường thuộc thành phố Hà Giang	Đồng/GCN	30.000	18.000

	Tại các khu vực còn lại	Đồng/GCN	15.000	9.000
c	Cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất			
	Tại các phường thuộc thành phố Hà Giang	Đồng/GCN	90.000	54.000
	Tại các khu vực còn lại	Đồng/GCN	40.000	24.000
II	Đăng ký biến động cấp mới Giấy chứng nhận (bao gồm cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận)			
1	Đối với tổ chức	Đồng/GCN	Bằng 10% mức lệ phí cấp lần đầu	Bằng 10% mức lệ phí cấp lần đầu
2	Đối với cá nhân	Đồng/GCN	Bằng 50% mức lệ phí cấp lần đầu	Bằng 50% mức lệ phí cấp lần đầu
III	Chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp (Xác nhận trên giấy chứng nhận đã cấp)			
1	Đối với tổ chức	Đồng/lần	40.000	24.000
2	Đối với cá nhân	Đồng/lần		
a	Tại các phường thuộc thành phố Hà Giang	Đồng/GCN	30.000	18.000
b	Tại các khu vực còn lại	Đồng/GCN	15.000	9.000
B	Trích lục bản đồ địa chính; văn bản; số liệu hồ sơ địa chính			
I	Đối với tổ chức	Đồng/văn bản	40.000	24.000
II	Đối với cá nhân			
1	Tại các phường thuộc thành phố Hà Giang	Đồng/văn bản	20.000	12.000
2	Tại các khu vực còn lại	Đồng/văn bản	10.000	6.000

4. Đơn vị thu lệ phí:

a) Văn phòng đăng ký đất đai và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thành phố.

b) Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thành phố.

5. Quản lý và sử dụng tiền lệ phí:

a) Đơn vị thu lệ phí nộp 100% số lệ phí thu được vào ngân sách Nhà nước theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành;

b) Hằng năm Đơn vị tổ chức thu lệ phí xây dựng dự toán, cấp kinh phí từ ngân sách nhà nước để chi phục vụ cho công tác quản lý, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khóa XVIII, Kỳ họp thứ 21 thông qua ngày 30 tháng 12 năm 2024, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2025 và thay thế Nghị quyết số 72/2017/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang./.

CHỦ TỊCH
Thào Hồng Sơn

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH HÀ GIANG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 42/2024/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 30 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Quy định về phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai
trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVIII - KỲ HỌP THỨ 21 (CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư 56/2024/TT-BTC ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai từ hệ thống thông tin quốc gia về đất đai;

Xét Tờ trình số 178/TTr-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị ban hành Nghị quyết Quy định về phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Hà Giang; Báo cáo thẩm tra số 151/BC-KTNS ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 414/BC-UBND ngày 29/12/2024 của UBND tỉnh về giải trình, làm rõ một số nội dung trình bày tại Kỳ họp thứ 21 HĐND tỉnh khóa XVIII, nhiệm kỳ 2021-2026; ý kiến thảo luận và biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định về phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Hà Giang như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết này quy định về phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai chưa có trong Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác thông tin, tài liệu về đất đai của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý tài liệu về đất đai.

b) Các cơ quan nhà nước và tổ chức, cá nhân khác liên quan trong việc quản lý, thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai.

3. Đối tượng miễn nộp phí:

a) Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

b) Cung cấp tài liệu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có văn bản đề nghị khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu đất đai để phục vụ:

- Mục đích quốc phòng, an ninh trong tình trạng khẩn cấp theo quy định của Luật Quốc phòng.

- Phòng, chống thiên tai trong tình trạng khẩn cấp theo quy định pháp luật về phòng, chống thiên tai.

c) Cung cấp cho các bộ, ngành, địa phương khi kết nối, chia sẻ cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai với các cơ sở dữ liệu quốc gia khác, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương để chia sẻ thông tin, dữ liệu đất đai phục vụ hoạt động của các cơ quan nhà nước và giải quyết thủ tục hành chính, đơn giản hóa thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp theo quy định của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan Nhà nước.

4. Nội dung thu và mức thu:

a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính: 200.000 đồng/hồ sơ, tài liệu.

b) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến: 120.000 đồng/hồ sơ, tài liệu.

c) Trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có văn bản đề nghị khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu đất đai cho mục đích quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật Quốc phòng thì áp dụng mức thu phí bằng 60% mức thu phí tương ứng quy định tại điểm a, điểm b khoản này; trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.

5. Đơn vị thu phí:

a) Văn phòng Đăng ký đất đai - Sở Tài nguyên và Môi trường.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã.

6. Quản lý và sử dụng nguồn thu phí:

a) Đơn vị thu phí quy định tại điểm a khoản 5 Điều này đơn vị thu phí được trích để lại 35% số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 ngày 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí.

b) Đơn vị thu phí quy định tại điểm b khoản 5 Điều này thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 ngày 11 năm 2023 của

Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khóa XVIII, Kỳ họp thứ 21 thông qua ngày 30 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2025, thay thế Nghị quyết số 70/2017/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Hà Giang./.

CHỦ TỊCH
Thào Hồng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 43/2024/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 30 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Quy định về phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác nước dưới đất; Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Hà Giang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVIII - KỲ HỌP THỨ 21 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính;

Xét Tờ trình số 158/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 151/BC-KTNS ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 414/BC-UBND ngày 29/12/2024 của UBND tỉnh về giải trình, làm rõ một số nội dung trình bày tại Kỳ họp thứ 21 HĐND tỉnh khóa XVIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026; ý kiến thảo luận và biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định về phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác nước dưới đất; Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; Phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Hà Giang, như sau:

1. Đối tượng áp dụng:

a) Các tổ chức, cá nhân đề nghị: Thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác nước dưới đất; Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; Phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt.

b) Các cơ quan nhà nước và tổ chức, cá nhân khác liên quan trong việc quản lý, thu phí thăm định.

2. Nội dung thu và mức thu: Theo phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Đơn vị tổ chức thu: Sở Tài nguyên và Môi trường.

4. Quản lý và sử dụng nguồn thu phí:

a) Quản lý nguồn thu phí: Đơn vị thu được trích để lại 80% trên tổng số tiền thu được để chi phí cho công tác thu phí; số thu 20% còn lại được nộp vào ngân sách Nhà nước.

b) Sử dụng nguồn thu phí được trích để lại: Các khoản chi phí để thực hiện công việc thu phí gồm:

- Chi thanh toán tiền làm thêm giờ (nếu có);
- Chi công tác phí theo quy định hiện hành;

- Chi hợp của Hội đồng thẩm định (nếu có);

- Chi phí in biên lai theo thực tế (nếu có), văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, thông tin liên lạc, điện, nước, công tác phí theo tiêu chuẩn, định mức và chế độ chi tiêu hiện hành.

- Chi thực hiện cải cách tiền lương theo quy định hiện hành.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện.

2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khóa XVIII - Kỳ họp thứ 21 (chuyên đề) thông qua ngày 30 tháng 12 năm 2024, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2025 và thay thế Nghị quyết số 80/2017/NQ-HĐND ngày 24/4/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Hà Giang./.

CHỦ TỊCH
Thào Hồng Sơn

Phụ lục
NỘI DUNG THU VÀ MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN, BÁO CÁO
THẨM DÒ ĐÁNH GIÁ TRỮ LƯỢNG, KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT;
PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ, ĐIỀU KIỆN HÀNH NGHỀ KHOAN NƯỚC
DƯỚI ĐẤT; PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG
NƯỚC MẶT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 43/2024/NQ-HĐND
ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG THU	MỨC THU	
		Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính	Nộp hồ sơ trực tuyến và thanh toán trực tuyến
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Phí thẩm định đề án thăm dò nước dưới đất	8.000.000	5.000.000
2	Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất, báo cáo kết quả thi công giếng khai thác nước dưới đất	8.000.000	5.000.000
3	Phí thẩm định báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất	8.000.000	5.000.000
4	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	7.000.000	4.000.000
5	Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt	15.000.000	9.000.000
6	Phí thẩm định đề án, báo cáo đề nghị gia hạn, điều chỉnh	Bằng 50% mức thu thẩm định lần đầu	Bằng 50% mức thu thẩm định lần đầu

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 44/2024/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 30 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Bãi bỏ Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2018
của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang quy định mức kinh phí
hỗ trợ lập kế hoạch đầu tư cấp xã thực hiện các Chương trình
mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVIII - KỲ HỌP THỨ 21 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật
Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5
năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật
Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5
năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật*

Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Xét Tờ trình số 151/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh bãi bỏ Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định định mức kinh phí hỗ trợ lập kế hoạch đầu tư cấp xã thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Giang; Báo cáo thẩm tra số 151/BC-KTNS, ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 414/BC-UBND ngày 29/12/2024 của UBND tỉnh về giải trình, làm rõ một số nội dung trình bày tại Kỳ họp thứ 21 HĐND tỉnh khóa XVIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026; ý kiến thảo luận và biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang quy định định mức kinh phí hỗ trợ lập kế hoạch đầu tư cấp xã thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Lý do bãi bỏ: Căn cứ pháp lý ban hành Nghị quyết đã hết hiệu lực thi hành.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 21 (chuyên đề) thông qua ngày 30 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 10 tháng 01 năm 2025./.

CHỦ TỊCH
Thào Hồng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 45/2024/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 30 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Bãi bỏ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang
thuộc lĩnh vực Nội vụ**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVIII - KỲ HỌP THỨ 21 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Xét Tờ trình số 145/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết bãi bỏ các nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh thuộc lĩnh vực Nội vụ; Báo cáo thẩm tra số 85/BC-BPC ngày 25 tháng 12 năm 2024 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các Nghị quyết

Bãi bỏ toàn bộ các Nghị quyết sau đây:

1. Nghị quyết số 95/2013/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành chính sách đối với trí thức trẻ về công tác tại các xã đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

2. Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2018 của HĐND tỉnh về việc hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng tự nguyện thôi việc, nghỉ công tác chờ đủ tuổi nghỉ hưu.

Lý do bãi bỏ: Căn cứ pháp lý ban hành Nghị quyết đã hết hiệu lực thi hành; không còn đối tượng áp dụng.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khóa XVIII, Kỳ họp thứ 21 (Chuyên đề) thông qua ngày 30 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 10 tháng 01 năm 2025./.

CHỦ TỊCH
Thào Hồng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 46/2024/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 30 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Bãi bỏ Nghị quyết số 92/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017
của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang quy định mức trích từ các
khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp
vào ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVIII - KỲ HỌP THỨ 21 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật
Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5
năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật
Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5
năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật*

Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Xét Tờ trình số 170/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết bãi bỏ Nghị quyết số 92/2017/NQ-HĐND, ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang quy định mức trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Giang; Báo cáo thẩm tra số 85/BC-BPC, ngày 25 tháng 12 năm 2024 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết

Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 92/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 07 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang quy định mức trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Lý do bãi bỏ: Căn cứ pháp lý ban hành Nghị quyết đã hết hiệu lực thi hành.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Hội đồng Nhân dân tỉnh giao Ủy ban Nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 21 (Chuyên đề) thông qua ngày 30 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 10 tháng 01 năm 2025.

CHỦ TỊCH
Thào Hồng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 47/2024/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 30 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Bãi bỏ Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hà Giang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVIII - KỲ HỌP THỨ 21 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Xét Tờ trình số 180/TTr-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành Nghị quyết bãi bỏ Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hà Giang; Báo cáo thẩm tra số 44/BC-VHXXH ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận và biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hà Giang.

Lý do bãi bỏ: Nội dung của Nghị quyết không còn phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khóa XVIII, kỳ họp thứ 21 (chuyên đề) thông qua ngày 30 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH
Thào Hồng Sơn

II. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANGCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 69/2024/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 30 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định phân công thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn
quản lý Nhà nước về giá, thẩm định giá trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

*Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Thông tư số 28/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ Tài
chính quy định về trình tự, thủ tục kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm
định giá;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ Tài
chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo
đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phân công thực hiện
nhiệm vụ, quyền hạn quản lý Nhà nước về giá, thẩm định giá trên địa bàn tỉnh Hà
Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2025 và bãi bỏ

Quyết định số 757/QĐ-UBND ngày 03 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định phân công, công tác quản lý Nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tư pháp, Y tế, Công Thương, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Hoàng Gia Long

Phụ lục I
PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ THẨM ĐỊNH PHƯƠNG ÁN GIÁ
*(Kèm theo Quyết định số 69/2024/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)*

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Sở, ban, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực	Phân công thẩm định phương án giá
A	Định khung giá		
1	Dịch vụ sử dụng phà được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước, do địa phương quản lý	Sở Giao thông Vận tải	Sở Giao thông Vận tải
2	Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý của địa phương	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
B	Định giá tối đa		
1	Dịch vụ sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ (trừ dịch vụ sử dụng đường bộ cao tốc) để kinh doanh, do địa phương quản lý	Sở Giao thông Vận tải	Sở Giao thông Vận tải
2	Dịch vụ sử dụng bến thủy nội địa được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước, do địa phương quản lý	Sở Giao thông Vận tải	Sở Giao thông Vận tải
3	Dịch vụ ra, vào bến xe ô tô	Sở Giao thông Vận tải	Sở Giao thông Vận tải
4	Dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng	Sở Tư pháp	Sở Tư pháp
5	Dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng đối với chủ đầu tư, cơ sở thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường
C	Định giá cụ thể		
I	Định giá cụ thể theo khung giá, giá tối đa của các Bộ, cơ quan Trung ương		
1	Nước sạch		

a	Nước sạch đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế	Sở Xây dựng	Sở Xây dựng
b	Nước sạch nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
c	Trường hợp công trình vừa cấp nước đô thị, khu công nghiệp, vừa cấp nước nông thôn		Căn cứ vào lượng cấp nước cho khu vực nào lớn hơn thì Sở chuyên ngành tương ứng chủ trì, phối hợp với Sở chuyên ngành còn lại thẩm định
2	Dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập	Sở Y tế	Sở Y tế
3	Dịch vụ điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện tại các đơn vị sự nghiệp công lập	Sở Y tế	Sở Y tế
II	Định giá cụ thể		
1	Sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn Nhà nước thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý, đặt hàng của địa phương	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
2	Sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn Nhà nước thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý của địa phương	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
3	Sản phẩm, dịch vụ công (dịch vụ sự nghiệp công và sản phẩm, dịch vụ công ích) trong danh mục được cấp có thẩm quyền ban hành, sử dụng ngân sách Nhà nước và thuộc thẩm quyền đặt hàng của cơ quan, tổ chức ở địa phương	Sở, ban, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực	
a	Trường hợp sử dụng ngân sách Nhà nước cấp tỉnh và không thuộc trường hợp tại mục c		Sở, ban, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực

b	<i>Trường hợp sử dụng ngân sách Nhà nước cấp huyện</i>		<i>Ủy ban nhân dân cấp huyện</i>
c	<i>Trường hợp sử dụng ngân sách Nhà nước cấp tỉnh, đặt hàng cho đơn vị sự nghiệp công lập cung cấp</i>		<i>Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị sự nghiệp công lập được đặt hàng</i>
4	Dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường
5	Dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng của cơ sở hỏa táng được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước	Sở Xây dựng	
a	<i>Trường hợp được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</i>		<i>Sở Xây dựng</i>
b	<i>Trường hợp được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện, cấp xã</i>		<i>Ủy ban nhân dân cấp huyện</i>
6	Dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, hộ gia đình, cá nhân	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường
7	Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (trừ giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải đối khu công nghiệp, cụm công nghiệp được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách Nhà nước)	Sở Xây dựng	
a	<i>Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (trừ dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải đối khu công nghiệp, cụm công nghiệp được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước và dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện, cấp xã)</i>		<i>Sở Xây dựng</i>

b	<i>Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện, cấp xã</i>		<i>Ủy ban nhân dân cấp huyện</i>
8	Dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước	Sở Giao thông Vận tải	
a	<i>Dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</i>		<i>Sở Giao thông Vận tải</i>
b	<i>Dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện, cấp xã</i>		<i>Ủy ban nhân dân cấp huyện</i>
9	Dịch vụ thuê công trình hạ tầng kỹ thuật dùng chung đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước	Sở Xây dựng	
a	<i>Dịch vụ thuê công trình hạ tầng kỹ thuật dùng chung đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</i>		<i>Sở Xây dựng</i>
b	<i>Dịch vụ thuê công trình hạ tầng kỹ thuật dùng chung đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước cấp huyện, cấp xã</i>		<i>Ủy ban nhân dân cấp huyện</i>
10	Dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư từ nguồn vốn nhà nước	Sở Công Thương	
a	<i>Dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư từ nguồn vốn Nhà nước cấp tỉnh</i>		<i>Sở Công Thương</i>
b	<i>Dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư từ nguồn vốn Nhà nước cấp huyện, cấp xã</i>		<i>Ủy ban nhân dân cấp huyện</i>
IV	Theo lĩnh vực định giá khung giá, giá tối đa, giá cụ thể tùy dịch vụ		
1	Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước tính giá theo lộ trình thu của người sử dụng dịch vụ	Sở, ban, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực	Sở, ban, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực

Phụ lục II
PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ THAM MƯU BAN HÀNH ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ
KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA, DỊCH VỤ VÀ TIẾP NHẬN KÊ KHAI GIÁ
(Kèm theo Quyết định số 69/2024/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành đặc điểm kinh tế - kỹ thuật (chi tiết danh mục) của hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tiếp nhận kê khai giá
A	Hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá trên phạm vi cả nước		
I	Hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá		
1	Xăng, dầu thành phẩm		Sở Công Thương
2	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)		Sở Công Thương
3	Sữa dành cho trẻ em dưới 06 tuổi		Sở Y tế
4	Thóc tẻ, gạo tẻ		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
5	Phân đạm; phân DAP; phân NPK		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
6	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
7	Vắc - xin phòng bệnh cho gia súc, gia cầm		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
8	Thuốc bảo vệ thực vật		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
9	Thuốc thuộc danh mục thuốc thiết yếu được sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh		Sở Y tế
II	Hàng hoá, dịch vụ do Nhà nước định khung giá, giá tối đa, giá tối thiểu để các tổ chức định mức giá cụ thể bán cho người tiêu dùng		
1	Dịch vụ sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ (trừ dịch vụ sử dụng đường bộ cao tốc) để kinh doanh, do địa phương quản lý		Sở Giao thông Vận tải

2	Dịch vụ sử dụng bến thủy nội địa được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước, do địa phương quản lý		Sở Giao thông Vận tải
3	Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý của địa phương		Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
4	Dịch vụ ra, vào bến xe ô tô		Sở Giao thông Vận tải
5	Dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng		Sở Tư pháp
6	Dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng đối với chủ đầu tư, cơ sở thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt		Sở Tài nguyên và Môi trường
III	Hàng hóa, dịch vụ thiết yếu khác do Chính phủ ban hành		
1	Xi măng		Sở Xây dựng
2	Nhà ở, nhà chung cư		Sở Xây dựng
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đầu tư ngoài nguồn ngân sách Nhà nước (giá thuê)		Sở Xây dựng
4	Thép xây dựng		Sở Công Thương
5	Than		Sở Công Thương
6	Etanol nhiên liệu không biến tính		Sở Công Thương
7	Khí tự nhiên hóa lỏng (LNG); khí thiên nhiên nén (CNG)		Sở Công Thương
8	Thuốc thú y để tiêu độc, sát trùng, tẩy trùng, trị bệnh cho gia súc, gia cầm và thủy sản		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
9	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
10	Muối ăn		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

11	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ; dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi		Sở Giao thông Vận tải
12	Thực phẩm chức năng cho trẻ em dưới 06 tuổi		Sở Y tế
13	Trang thiết bị y tế		Sở Y tế
14	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước		Sở Y tế
15	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân		Sở Y tế
B	Hàng hóa, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá tại địa phương		
1	Dịch vụ lưu trú	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	Ủy ban nhân dân cấp huyện
2	Dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách Nhà nước	Sở Giao thông Vận tải	Sở Giao thông Vận tải
3	Dịch vụ tham quan tại khu du lịch trên địa bàn	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
4	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Sở Giao thông Vận tải	Sở Giao thông Vận tải
5	Dịch vụ vận tải hành khách tham quan du lịch	Sở Giao thông Vận tải	Sở Giao thông Vận tải
6	Dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách tuyến cố định bằng đường thủy nội địa	Sở Giao thông Vận tải	Sở Giao thông Vận tải
7	Vật liệu xây dựng chủ yếu khác (ngoài xi măng, thép quy định tại Danh mục kê khai giá trên phạm vi cả nước)	Sở Xây dựng	Sở Xây dựng
8	Giống phục vụ sản xuất nông nghiệp	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANGCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 70/2024/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Quy định một số yếu tố ước tính tổng doanh thu, tổng chi phí phát triển của thửa đất, khu đất theo phương pháp thặng dư; các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, mức độ chênh lệch tối đa của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất để xác định mức tương đồng nhất định; cách thức điều chỉnh đối với từng mức độ chênh lệch của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định một số yếu tố ước tính tổng doanh thu, tổng chi phí phát triển của thửa đất, khu đất theo phương pháp thặng dư; các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, mức độ chênh lệch tối đa của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất để xác định mức tương đồng nhất định; cách thức điều chỉnh đối với từng mức độ chênh lệch của từng yếu tố

ảnh hưởng đến giá đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan Nhà nước thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý Nhà nước về đất đai; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

b) Tổ chức tư vấn xác định giá đất, cá nhân hành nghề tư vấn xác định giá đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

c) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Tỷ lệ lấp đầy, tỷ lệ bán hàng, thời gian bán hàng, thời điểm bắt đầu bán hàng để ước tổng doanh thu phát triển của thửa đất, khu đất

1. Tỷ lệ lấp đầy

a) Đối với dự án sử dụng đất thương mại, dịch vụ, kinh doanh để thuê văn phòng và các loại hình dịch vụ khác: Tỷ lệ lấp đầy trong năm đầu tiên phát sinh doanh thu là 50%, các năm tiếp theo tăng 5%/năm cho đến khi đạt 100% đến hết thời gian thực hiện dự án.

b) Đối với dự án khu công nghiệp, cụm công nghiệp: Tỷ lệ lấp đầy trong năm đầu tiên phát sinh doanh thu là 50%, các năm tiếp theo tăng 20%/năm cho đến khi đạt 100% đến hết thời gian thực hiện dự án.

2. Tỷ lệ bán hàng, thời gian bán hàng, thời điểm bắt đầu bán hàng

Đối với thời gian bán hàng, thời điểm bắt đầu bán hàng, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ thì căn cứ vào tiến độ đã được xác định trong chủ trương đầu tư hoặc hồ sơ mời thầu thực hiện dự án đầu tư hoặc quyết định phê duyệt, chấp thuận dự án đầu tư để ước tính doanh thu phát triển của dự án.

Trường hợp trong các văn bản về chủ trương đầu tư hoặc hồ sơ mời thầu thực hiện dự án đầu tư hoặc quyết định phê duyệt, chấp thuận dự án đầu tư chưa xác định đủ các chỉ tiêu về thời gian bán hàng, thời điểm bắt đầu bán hàng thì thực hiện như sau:

a) Đối với dự án khu đô thị, khu dân cư, khu nhà ở, biệt thự thấp tầng, đất ở

liên kế được phân chia theo khu vực để áp dụng cho từng vị trí thửa đất, khu đất như sau:

- Thời gian bán hàng: Được tính kể từ thời điểm bắt đầu bán hàng.

Quy mô Dự án/khu đất	Thời điểm bắt đầu bán hàng	Thời gian bán hàng	Tỷ lệ bán hàng (% lần lượt theo từng năm)
Dưới 10ha	Từ năm thứ 2	2 năm	60-40
Từ 10ha đến 20ha	Từ năm thứ 2	3 năm	40-30-30
Từ trên 20ha đến 50ha	Từ năm thứ 2	3 năm	30-30-40
Từ trên 50ha đến 100ha	Từ năm thứ 2	4 năm	30-30-20-20
Từ trên 100ha	Giao cho tổ chức thực hiện định giá đất căn cứ vào quy mô và tình hình thực tế để đề xuất trong báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất đối với từng dự án để Hội đồng thẩm định giá đất xem xét, quyết định.		

b) Đối với dự án xây dựng nhà chung cư với mục đích để ở và nhà chung cư được xây dựng có mục đích để ở kết hợp sử dụng hỗn hợp:

- Thời gian bán hàng: Được tính kể từ thời điểm bắt đầu bán hàng.

Quy mô Dự án/khu đất	Thời điểm bắt đầu bán hàng		Thời gian bán hàng	Tỷ lệ bán hàng (% lần lượt theo từng năm)
	Chung cư	TMDV		
Dưới 50.000 m ² sàn xây dựng	Từ năm thứ nhất	Từ năm thứ 2	3 năm	20-50-30
Từ 50.000 m ² đến 100.000 m ² sàn xây dựng	Từ năm thứ nhất	Từ năm thứ 3	3 năm	30-30-40
Từ trên 100.000 m ² đến 200.000 m ² sàn xây dựng	Từ năm thứ nhất	Từ năm thứ 3	4 năm	20-30-30-20
Trên 200.000 m ² sàn xây dựng	Từ năm thứ nhất	Từ năm thứ 4	5 năm	20-20-25-20-15

- c) Đối với dự án khu công nghiệp, cụm công nghiệp
- Thời gian bán hàng: Được tính kể từ thời điểm bắt đầu bán hàng.

Quy mô Dự án/khu đất	Thời điểm bắt đầu bán hàng	Thời gian bán hàng	Tỷ lệ bán hàng (% lần lượt theo từng năm)
Dưới 50ha	Từ năm thứ nhất	2 năm	50-50
Từ trên 50ha đến 200ha	Từ năm thứ 2	4 năm	30-30-20-20
Trên 200ha	Từ năm thứ 2	4 năm	20-30-30-20

đ) Đối với dự án sử dụng đất thương mại, dịch vụ, kinh doanh văn phòng, đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đất và các loại hình dịch vụ khác:

Quy mô Dự án/khu đất	Thời điểm bắt đầu cho thuê
Dưới 20.000 m ² sàn xây dựng	Từ năm thứ nhất
Từ 20.000 m ² đến 50.000 m ² sàn xây dựng	Từ năm thứ nhất
Từ trên 50.000 m ² đến 100.000 m ² sàn xây dựng	Từ năm thứ nhất
Từ trên 100.000 m ² đến 200.000 m ² sàn xây dựng	Từ năm thứ nhất
Trên 200.000 m ² sàn xây dựng	Từ năm thứ nhất

3. Trường hợp dự án tại khoản 1, khoản 2 Điều này được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất theo nhiều quyết định thì thực hiện theo khoản 8 Điều 6 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất (sau đây gọi tắt là Nghị định số 71/2024/NĐ-CP), trong đó thời gian bán hàng, tỷ lệ lấp đầy, tỷ lệ bán hàng, thời điểm bắt đầu bán hàng để ước tính tổng doanh thu phát triển được tính theo diện tích từng quyết định giao đất, cho thuê đất.

Điều 3. Tỷ lệ % để xác định chi phí kinh doanh; chi phí lãi vay, lợi nhuận của nhà đầu tư có tính đến vốn chủ sở hữu, rủi ro trong kinh doanh để ước tính tổng chi phí phát triển của thửa đất, khu đất; thời gian xây dựng, tiến độ xây dựng

1. Tỷ lệ % để xác định chi phí kinh doanh

a) Chi phí kinh doanh tính bằng 1% doanh thu áp dụng cho dự án: Sản phẩm kinh doanh là quyền sử dụng đất được chuyển nhượng theo hình thức phân lô bán nền, xây dựng nhà gắn liền với quyền sử dụng đất, bán căn hộ ở chung cư; sản phẩm kinh doanh là cho thuê lại đất có hạ tầng thu một lần cho cả thời gian thuê thuộc dự án khu, cụm công nghiệp;

b) Chi phí kinh doanh (trong đó chi phí tiếp thị, quảng cáo, bán hàng bằng 1% doanh thu; chi phí quản lý vận hành bằng 30% doanh thu) áp dụng cho dự án: Sản phẩm kinh doanh là thương mại, dịch vụ, kinh doanh văn phòng; đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh.

2. Tỷ lệ % chi phí lãi vay, lợi nhuận của nhà đầu tư có tính đến vốn chủ sở hữu, rủi ro trong kinh doanh

a) Đối với các dự án thực hiện tại các phường thuộc thành phố Hà Giang: Được tính bằng tỷ lệ 15% nhân (x) với tổng của chi phí quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 6 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP và giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất, khu đất cần định giá;

b) Đối với các dự án thực hiện tại các khu vực còn lại: Được tính bằng tỷ lệ 20% nhân (x) với tổng của chi phí quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 6 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP và giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất, khu đất cần định giá.

3. Trường hợp dự án tại Điều này được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất theo nhiều quyết định thì thực hiện xác định chi phí theo khoản 8 Điều 6 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP, trong đó thời gian xây dựng (m), tiến độ xây dựng, chi phí kinh doanh, chi phí lãi vay, lợi nhuận của nhà đầu tư có tính đến vốn chủ sở hữu, rủi ro trong kinh doanh được tính theo quy mô diện tích theo từng Quyết định giao đất, cho thuê đất.

4. Thời gian xây dựng (m), tiến độ xây dựng

Trường hợp trong chủ trương đầu tư hoặc hồ sơ mời thầu thực hiện dự án hoặc

quyết định phê duyệt, chấp thuận dự án đầu tư hoặc quyết định phê duyệt, chấp thuận dự án đầu tư không quy định thời gian xây dựng, tiến độ xây dựng để ước tính chi phí phát triển của dự án thì áp dụng như sau:

a) Dự án khu đô thị, khu dân cư, khu nhà ở, biệt thự thấp tầng, đất ở liền kề. Đối với dự án phân lô bán nền, không xây dựng nhà ở riêng lẻ: Thời gian xây dựng thực hiện theo quy mô sử dụng đất dưới 10ha: $m = 01$ năm; quy mô sử dụng đất từ 10ha đến dưới 20ha: $m = 02$ năm; quy mô sử dụng đất từ 20ha đến dưới 30ha: $m = 03$ năm; quy mô sử dụng đất từ 30ha đến dưới 40ha: $m = 04$ năm; quy mô sử dụng đất từ 40ha trở lên: $m = 05$ năm.

Đối với dự án có xây dựng nhà ở riêng lẻ: Thời gian xây dựng thực hiện theo quy mô sử dụng đất dưới 10ha: $m = 02$ năm; quy mô sử dụng đất từ 10ha đến dưới 20ha: $m = 03$ năm; quy mô sử dụng đất từ 20ha đến dưới 30ha: $m = 04$ năm; quy mô sử dụng đất từ 30ha đến dưới 40ha: $m = 05$ năm; quy mô sử dụng đất từ 40ha trở lên: $m = 06$ năm.

Tiến độ xây dựng: Phân bổ đều trong các năm xây dựng.

b) Đối với dự án xây dựng nhà chung cư với mục đích để ở và nhà chung cư được xây dựng có mục đích để ở kết hợp sử dụng hỗn hợp; dự án sử dụng đất thương mại, dịch vụ, kinh doanh văn phòng; đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đất:

Thời gian xây dựng thực hiện theo quy mô diện tích sàn xây dựng của công trình. Đối với dự án có diện tích sàn xây dựng dưới 20.000 m²: $m = 01$ năm; dự án có diện tích sàn xây dựng từ 20.000 m² đến dưới 70.000 m²: $m = 02$ năm; dự án có diện tích sàn xây dựng từ 70.000 m² đến dưới 150.000 m²: $m = 03$ năm; dự án có diện tích sàn xây dựng từ 150.000 m² đến 300.000 m²: $m = 04$ năm; dự án có diện tích sàn xây dựng trên 300.000 m²: $m = 05$ năm.

Tiến độ xây dựng: Phân bổ đều trong các năm xây dựng.

c) Dự án khu công nghiệp, cụm công nghiệp được Nhà nước cho thuê đất trả

tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đất:

Thời gian xây dựng đối với dự án có quy mô dưới 75ha: $m = 02$ năm; quy mô từ 75ha đến dưới 100 ha: $m = 03$ năm; quy mô từ 100ha đến dưới 150ha: $m = 04$ năm; quy mô từ trên 150ha đến 200ha: $m = 05$ năm; quy mô trên 200ha: $m = 06$ năm.

Tiến độ xây dựng: Phân bổ đều trong các năm xây dựng.

Điều 4. Các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, mức độ chênh lệch tối đa của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, cách thức điều chỉnh đối với từng mức độ chênh lệch để xác định mức tương đồng nhất định của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất

1. Các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, mức độ chênh lệch tối đa của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất đối với đất phi nông nghiệp, bao gồm:

a) Vị trí, địa điểm của thửa đất, khu đất:

Khoảng cách gần nhất đến tài sản so sánh: Khoảng cách đến trung tâm hành chính, trung tâm thương mại, du lịch, trường học, công viên, khu vui chơi giải trí, chợ, bệnh viện (huyện, thành phố hoặc xã, phường, thị trấn). Mức tỷ lệ điều chỉnh không quá 60%.

b) Điều kiện về giao thông:

Độ rộng, kết cấu mặt đường, tiếp giáp với 01 hoặc nhiều mặt đường: Tiêu chí hình thành bao gồm: Loại đường (nhựa, bê tông, đất); độ rộng đường (bao gồm cả vỉa hè); số mặt đường tiếp giáp (bao gồm đường, ngõ). Mức tỷ lệ điều chỉnh không quá 50%.

c) Điều kiện về cấp thoát nước, cấp điện (các yếu tố hạ tầng):

Khu vực cấp nước, thoát nước, cấp điện và các yếu tố hạ tầng khác. Mức tỷ lệ điều chỉnh không quá 30%.

d) Diện tích, kích thước, hình thể của thửa đất, khu đất:

Diện tích thửa đất, khu đất; mặt tiền thửa đất, khu đất; chiều sâu thửa đất, khu đất; hình thể thửa đất, khu đất. Mức tỷ lệ điều chỉnh không quá 20%.

đ) Các yếu tố liên quan đến quy hoạch xây dựng gồm: Hệ số sử dụng đất, mật

độ xây dựng, chỉ giới xây dựng, giới hạn về chiều cao công trình xây dựng, giới hạn số tầng hầm được xây dựng theo quy hoạch chi tiết xây dựng đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (nếu có): Tiêu chí hình thành bao gồm: Hệ số sử dụng đất; mật độ xây dựng; tỷ lệ giữa diện tích sàn sử dụng tầng nổi và sàn sử dụng tầng hầm. Mức tỷ lệ điều chỉnh không quá 30%.

e) Hiện trạng môi trường, an ninh:

Bụi, ồn, ô nhiễm không khí và nguồn nước; gần khu nghĩa trang, khu xử lý rác thải; nằm trong khu dân cư đông đúc hay thưa thớt; tình trạng an ninh khu vực. Mức tỷ lệ điều chỉnh không quá 30%.

g) Thời hạn sử dụng đất:

Thời gian còn lại thực hiện Dự án; đất sử dụng lâu dài hay đất có thời hạn. Mức tỷ lệ điều chỉnh không quá 30%.

h) Các yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất phù hợp với điều kiện thực tế, truyền thống văn hóa, phong tục tập quán của địa phương:

Gần khu danh lam thắng cảnh, khu du lịch; Đền Chùa; Nghĩa trang, nghĩa địa; yếu tố địa hình, địa chất. Mức tỷ lệ điều chỉnh không quá 20%.

2. Các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, mức độ chênh lệch tối đa của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất đối với đất nông nghiệp, bao gồm:

a) Năng suất cây trồng, vật nuôi. Mức tỷ lệ điều chỉnh không quá 30%.

b) Vị trí, đặc điểm thửa đất, khu đất: Khoảng cách gần nhất đến nơi sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, điều kiện canh tác, tưới tiêu, thổ nhưỡng. Mức tỷ lệ điều chỉnh không quá 50%.

c) Điều kiện giao thông phục vụ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm: Độ rộng, cấp đường, kết cấu mặt đường; điều kiện về địa hình. Mức tỷ lệ điều chỉnh không quá 20%.

d) Thời hạn sử dụng đất, trừ đất nông nghiệp được Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân theo hạn mức giao đất nông nghiệp, đất nông nghiệp trong hạn mức nhận chuyển quyền thì không căn cứ vào thời hạn sử dụng đất. Mức tỷ lệ điều chỉnh quá 20%.

đ) Các yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất phù hợp với thực tế, truyền thống văn hóa, phong tục tập quán của địa phương: Gần khu di tích lịch sử, văn hóa, đền, chùa, nghĩa trang, nghĩa địa. Mức tỷ lệ điều chỉnh không quá 20%.

3. Cách thức điều chỉnh đối với từng mức độ chênh lệch của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất

Tổ chức tư vấn xác định giá đất căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này theo nguyên tắc lấy thửa đất, khu đất cần định giá làm chuẩn để thực hiện đề xuất mức điều chỉnh chênh lệch tăng lên hoặc giảm xuống của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất trong báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất để Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể thẩm định.

Trường hợp quy định mức điều chỉnh chênh lệch từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất tại khoản 1, khoản 2 Điều này chưa đánh giá phù hợp mức tương đồng nhất định giữa tài sản cần định giá và tài sản so sánh, tổ chức tư vấn xác định giá đất đề xuất cụ thể trong Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất để Hội đồng thẩm định giá đất xem xét, quyết định; mức độ chênh lệch tối đa của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất để xác định mức tương đồng nhất định giữa tài sản cần định giá và tài sản so sánh không quá 50%. Giá đất của thửa đất cần định giá đã xác định phải bảo đảm chênh lệch với từng giá đất ước tính không quá 15% theo quy định tại khoản 8 Điều 4 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2025.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục thuế; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Hoàng Gia Long

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 71/2024/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc kéo dài thời hạn áp dụng Quyết định số 28/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành Bảng giá đất chi tiết trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn 2020 - 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 1 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2024/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết kéo dài áp dụng Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang thông qua Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2020-2024.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Kéo dài thời hạn áp dụng Quyết định số 28/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành Bảng giá đất chi tiết trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn 2020 - 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục thuế; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Hoàng Gia Long

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2025/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 03 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin,
dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Lưu trữ ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Luật Tiếp cận thông tin ngày 06 tháng 4 năm 2016;

*Căn cứ Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính
phủ về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi
trường;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính
phủ về Quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan Nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ
Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định kỹ thuật và Định mức kinh tế - kỹ thuật
về công tác thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và
môi trường;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế thu thập, quản lý, khai
thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh
Hà Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 và thay thế Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành Quy chế thu thập, quản lý khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Thông tin và Truyền thông, Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Hoàng Gia Long

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu
tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Hà Giang**
*(Kèm theo Quyết định số 01/2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu về đất đai, tài nguyên nước, địa chất và khoáng sản, môi trường, khí tượng thủy văn, biến đổi khí hậu, đo đạc và bản đồ, viễn thám, (sau đây gọi là thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường); cơ chế phối hợp, kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

2. Quy chế này không áp dụng đối với thông tin, dữ liệu thuộc phạm vi bí mật nhà nước ngành tài nguyên và môi trường. Việc chia sẻ thông tin, dữ liệu thuộc phạm vi bí mật Nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Quy chế này áp dụng đối với cơ quan quản lý Nhà nước về tài nguyên và môi trường, các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Điều 2. Thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

Thực hiện theo quy định tại Phụ lục I danh sách thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường ban hành kèm theo Thông tư số 03/2022/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định kỹ thuật và Định mức kinh tế - kỹ thuật về công tác thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

Điều 3. Nguyên tắc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

Thực hiện theo quy định tại Điều 5, Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ về việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

Điều 4. Kinh phí thu thập, xử lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Kinh phí thu thập, xử lý, tổ chức quản lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường, xây dựng, cập nhật, vận hành cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường do nhà nước quản lý được ngân sách Nhà nước đảm bảo theo quy định của pháp luật. Hàng năm, Ủy ban nhân dân các cấp bố trí kinh phí thu thập, xử lý, tổ chức quản lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường, xây dựng, cập nhật, vận hành cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường giao các đơn vị thực hiện theo đúng chức năng, nhiệm vụ.

2. Phí khai thác thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thực hiện theo quy định pháp luật về phí và lệ phí và các quy định khác có liên quan.

Chương II**THU THẬP THÔNG TIN, DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG****Điều 5. Lập kế hoạch thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường**

1. Lập kế hoạch thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thực hiện theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 03/2022/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định kỹ thuật và định mức kinh tế, kỹ thuật về công tác thu nhận lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường (sau đây gọi tắt là Thông tư số 03/2022/TT-BTNMT).

2. Các Sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao xác định thông tin, dữ liệu cần thu thập, cập nhật, đề

xuất các hoạt động, nhiệm vụ thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường, gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, lập kế hoạch dự kiến.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp đề xuất của các sở, ngành và các hoạt động, nhiệm vụ thu thập, cập nhật dữ liệu của đơn vị để dự thảo kế hoạch; chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Điều 6. Thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Hình thức thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư số 03/2022/TT-BTNMT.

2. Giao nộp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường:

Cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách Nhà nước để thu thập, tạo lập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Hà Giang trong thời hạn một (01) năm kể từ ngày được cơ quan có thẩm quyền nghiệm thu, hoàn thành nhiệm vụ, dự án có trách nhiệm giao nộp cho Sở Tài nguyên và Môi trường (qua Văn phòng Đăng ký đất đai) đối với cấp tỉnh và giao nộp cho Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thành phố đối với cấp huyện: 01 (một) bộ dạng điện tử, 01 (một) bộ gốc in trên giấy và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin, dữ liệu do mình giao nộp.

Thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường khi giao nhận phải được lập thành biên bản và lưu vào hồ sơ theo quy định. Biên bản giao nộp thông tin, dữ liệu là một trong những cơ sở để xác định hoàn thành công trình, dự án hoặc nhiệm vụ được giao.

3. Thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

Cơ quan, tổ chức, cá nhân đang lưu trữ, bảo quản thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm cung cấp thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cho Sở Tài nguyên và Môi trường (qua Văn phòng Đăng ký đất đai) đối với cấp tỉnh và cung cấp cho Phòng Tài nguyên và Môi trường

các huyện, thành phố đối với cấp huyện để xây dựng, cập nhật danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh phục vụ công bố, tra cứu, cung cấp.”

Điều 7. Kiểm tra, đánh giá, xử lý thông tin, dữ liệu

1. Kiểm tra, đánh giá, xử lý thông tin, dữ liệu phải tuân thủ các quy định, quy phạm, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành, phê duyệt.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, đánh giá, xử lý và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh.

3. Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thành phố có trách nhiệm kiểm tra, đánh giá, xử lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cấp huyện và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cấp huyện.”

Điều 8. Giao nộp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách Nhà nước để thu thập, tạo lập dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm giao nộp cho Sở Tài nguyên và Môi trường (qua Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường) 01 (một) bộ dữ liệu đúng theo chuẩn dữ liệu chuyên môn đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

2. Các cơ quan đang lưu trữ, bảo quản thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm cung cấp thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cho Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường để xây dựng, cập nhật danh mục, thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh công bố phục vụ tra cứu, cung cấp, khai thác sử dụng.

3. Các tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Giang thuộc diện phải lắp đặt thiết bị quan trắc môi trường tự động, liên tục theo quy định của Bộ Tài nguyên

và Môi trường thực hiện việc truyền kết quả quan trắc môi trường tự động, liên tục trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường. Đồng thời có trách nhiệm tự bảo quản, bảo dưỡng, duy trì và vận hành thiết bị để đảm bảo tính chính xác của dữ liệu môi trường được quan trắc và truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường.

Chương III

QUẢN LÝ THÔNG TIN, DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Điều 9. Xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh Hà Giang là tập hợp toàn bộ các thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường đã được kiểm tra, đánh giá, và tổ chức quản lý, lưu trữ một cách có hệ thống được xây dựng, cập nhật và duy trì phục vụ quản lý nhà nước và các hoạt động kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, nghiên cứu khoa học, giáo dục đào tạo và nâng cao dân trí do Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng, lưu trữ, quản lý.

2. Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh Hà Giang được xây dựng phù hợp với khung kiến trúc tổng thể công nghệ thông tin ngành tài nguyên và môi trường tỉnh Hà Giang và được tích hợp vào kho dữ liệu dùng chung của tỉnh Hà Giang nhằm phục vụ xây dựng tỉnh Hà Giang trở thành đô thị thông minh; đồng thời phải phù hợp với khung kiến trúc Chính phủ điện tử cấp tỉnh.

3. Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường được xây dựng và kết nối, chia sẻ trên môi trường điện tử phục vụ quản lý, khai thác, cung cấp, sử dụng thông tin, dữ liệu thuận tiện, hiệu quả.

4. Cơ sở dữ liệu phải đáp ứng khung cơ sở dữ liệu, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về công nghệ thông tin và chuyên ngành.

5. Việc xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành cụ thể thực hiện theo quy định của pháp luật đối với hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

Điều 10. Vận hành, cập nhật cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường

Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

1. Xây dựng các quy trình nghiệp vụ, kiểm soát để vận hành, duy trì cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường.

2. Xây dựng kế hoạch, bố trí kinh phí bảo đảm thường xuyên, liên tục, định kỳ cập nhật nội dung cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường.

3. Xây dựng và thực hiện các giải pháp đồng bộ bảo đảm cơ sở dữ liệu có hiệu suất vận hành và sẵn sàng đáp ứng cao.

4. Xây dựng và thực hiện các giải pháp về sao lưu, dự phòng bảo đảm tính nguyên vẹn, an toàn của cơ sở dữ liệu. Trong trường hợp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường hư hỏng, bị phá hủy do các hành vi trái phép phải có cơ chế bảo đảm phục hồi được thông tin, dữ liệu. Cụ thể:

a) Thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phải được định kỳ 3 (ba) tháng 1 (một) lần sao lưu theo quy định.

b) Thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phải được lưu trữ bản dự phòng ít nhất 6 (sáu) tháng. Bản dự phòng có thể khôi phục được trong trường hợp có sự cố hỏng hóc thiết bị một cách khách quan.

c) Thông tin, dữ liệu lưu giữ trong cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường phải được sao chép vào đĩa cứng, đĩa quang (CD, DVD), băng từ theo định kỳ và lưu trữ theo quy trình, quy phạm kỹ thuật, bảo mật và an toàn theo quy định hiện hành của pháp luật.

d) Định kỳ 3 (ba) tháng 1 (một) lần phải kiểm tra và bảo đảm an toàn hệ thống thông tin điện tử.

Điều 11. Bảo quản, lưu trữ và tu bổ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Việc bảo quản, lưu trữ và tu bổ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phải tuân theo quy định của pháp luật về lưu trữ, các quy định, quy trình, quy phạm và quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành.

2. Tất cả các thông tin, dữ liệu thu thập được phải được phân loại, đánh giá, xử lý để có hình thức, biện pháp bảo quản, lưu trữ, bảo vệ phù hợp, bảo đảm an toàn và

kéo dài tuổi thọ cho thông tin, dữ liệu, tài liệu nhằm phục vụ được tốt các yêu cầu khai thác, sử dụng.

3. Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm lưu trữ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường của cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh Hà Giang.

4. Các phòng, ban, đơn vị thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường quản lý được giao nhiệm vụ xây dựng, vận hành, sử dụng thông tin, dữ liệu các cơ sở dữ liệu thành phần tại Điều 4, Nghị định số 73/2017/NĐ-CP có trách nhiệm cung cấp thông tin, dữ liệu cho Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường cập nhật vào cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh Hà Giang.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường quản lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn mình quản lý.

Điều 12. Bảo đảm an toàn và bảo mật thông tin

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn và bảo mật thông tin, có các biện pháp tổ chức, quản lý vận hành, nghiệp vụ và kỹ thuật nhằm bảo đảm an toàn, bảo mật dữ liệu, an toàn máy tính và an ninh mạng.

2. Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường phải được phân loại theo cấp độ an toàn hệ thống thông tin, đáp ứng yêu cầu theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng khoản 2 Điều 14 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP.

3. Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường làm nhiệm vụ bảo đảm an toàn cơ sở dữ liệu, thực hiện kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin, quản lý rủi ro và các biện pháp phù hợp để bảo đảm an toàn thông tin.

Điều 13. Quản lý tài liệu lưu trữ điện tử về tài nguyên và môi trường

Việc quản lý tài liệu lưu trữ điện tử về tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Hà Giang thực hiện theo quy định tại Chương III Thông tư số 03/2022/TT-BTNMT.

Điều 14. Thời hạn lưu giữ, bảo quản dữ liệu

1. Thời hạn lưu giữ, bảo quản thông tin, dữ liệu được xác lập đối với từng loại thông tin, dữ liệu theo quy định tại Thông tư số 03/2022/TT-BTNMT và các quy định khác của pháp luật hiện hành về lưu trữ.

2. Cơ quan quản lý thông tin, dữ liệu có trách nhiệm thống kê các loại thông tin, dữ liệu hết giá trị sử dụng trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết tiêu hủy thông tin, dữ liệu. Việc tiêu hủy thông tin, dữ liệu hết giá trị được thực hiện theo quy định của Luật Lưu trữ và các quy định chuyên ngành.

Chương IV
KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG THÔNG TIN, DỮ LIỆU
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Điều 15. Công bố danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang và Trang thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường, nhằm phục vụ cho cộng đồng và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hà Giang. Việc công bố danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phải tuân thủ theo các quy định về bảo vệ bí mật Nhà nước trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường và theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh công bố theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP.

3. Các đơn vị thực hiện nhiệm vụ về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường công bố danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên Trang/Cổng thông tin điện tử, trên hệ thống thông tin chuyên ngành và ấn phẩm của đơn vị.

Điều 16. Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường:

Việc khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thực hiện theo các quy định tại Điều 16, Điều 17, Điều 18 và Điều 19 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP.”

Điều 17. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

Thực hiện theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ về việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

Chương V

**KẾT NỐI, CHIA SẺ THÔNG TIN, DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN
VÀ MÔI TRƯỜNG TRÊN MÔI TRƯỜNG ĐIỆN TỬ**

Điều 18. Nguyên tắc kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường giữa các sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện

Kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu, cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường giữa các sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện; giữa các cơ quan quản lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và giữa các cơ quan, tổ chức có liên quan trên nguyên tắc:

1. Kết nối, chia sẻ, sử dụng thông tin, dữ liệu, cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Bảo đảm việc tiếp cận thông tin, dữ liệu, cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường phục vụ kịp thời cho việc đánh giá, dự báo, hoạch định chiến lược, chính sách, xây dựng kế hoạch, tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý Nhà nước và đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

3. Bảo đảm việc trao đổi, cung cấp thông tin, dữ liệu, cơ sở dữ liệu được thông suốt, kịp thời, đáp ứng các yêu cầu về an toàn, an ninh thông tin.

Điều 19. Phối hợp kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu giữa các cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc xây dựng quy trình, quy định kết nối, chia sẻ, sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường đảm bảo theo quy định tại Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan Nhà nước; hướng dẫn kiểm tra việc thực hiện kết nối, chia sẻ, sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên môi trường điện tử.

2. Các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan quản lý thông tin, dữ liệu trong phạm vi quản lý liên quan đến thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường có trách nhiệm kết nối, chia sẻ, thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên môi trường điện tử theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Kết nối, tích hợp thông tin, số liệu quan trắc tài nguyên và môi trường trên môi trường điện tử

1. Thông tin, dữ liệu quan trắc tài nguyên và môi trường bao gồm thông tin, dữ liệu thời gian thực và thông tin, dữ liệu có độ trễ về thời gian (phải qua các bước phân tích, xử lý). Thông tin, dữ liệu quan trắc tài nguyên và môi trường có ý nghĩa rất quan trọng đối với ứng phó, xử lý kịp thời trong công tác quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai, thảm họa.

2. Thông tin, dữ liệu quan trắc tài nguyên và môi trường, đặc biệt là thông tin dữ liệu thời gian thực từ nguồn ngân sách Nhà nước hoặc bắt buộc quan trắc quy định của pháp luật phải được thu nhận, tích hợp và chia sẻ, cung cấp kịp thời cho các cơ quan, tổ chức có chức năng, phục vụ dân sinh, phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm thu thập, thu nhận, quản lý, cung cấp thông tin, số liệu quan trắc tài nguyên và môi trường thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh; cung cấp, tích hợp thông tin, dữ liệu quan trắc tài nguyên và môi trường về cơ sở dữ liệu quốc gia do Bộ Tài nguyên và Môi trường quản lý; sử dụng thông tin, dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia về quan trắc tài nguyên và môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện việc kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên môi trường điện tử do tỉnh quản lý với các Bộ, ngành và địa phương khác theo quy định.

Chương VI
TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
TRONG VIỆC THU THẬP, QUẢN LÝ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG
THÔNG TIN, DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Điều 21. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

Là cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng nguồn thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm:

a) Hàng năm, chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố lập và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

b) Giao Trung tâm Công nghệ thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện thu thập, đánh giá, quản lý, lưu trữ, công bố, khai thác và sử dụng thông tin dữ liệu tài nguyên và môi trường; tổ chức, quản lý thông tin, dữ liệu trên môi trường điện tử; xây dựng, vận hành cơ sở dữ liệu, cổng thông tin tài nguyên và môi trường phục vụ lưu trữ, trao đổi, chia sẻ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường giữa các cơ sở dữ liệu trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

c) Ứng dụng công nghệ thông tin, tổ chức tích hợp thông tin, dữ liệu và các ứng dụng nhằm phục vụ các cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác hiệu quả, gia tăng giá trị của thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

d) Lưu trữ, bảo quản, cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường tại Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường của Sở Tài nguyên và Môi trường.

đ) Định kỳ hàng năm gửi báo cáo về công tác thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cho Bộ Tài nguyên và Môi trường.

e) Lập và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường của tỉnh và tổ chức công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh và Trang thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường.

g) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra, xem xét, xử lý các đơn vị, tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Tài chính:

Trên cơ sở đề xuất kinh phí của Sở Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan đơn vị có liên quan và căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách, tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và phân cấp ngân sách Nhà nước hiện hành.

3. Sở Thông tin và Truyền thông:

Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc thực hiện tích hợp cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường vào kho dữ liệu dùng chung của tỉnh.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

a) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc lập và tổ chức thực hiện kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh hàng năm.

b) Chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường thu thập, phân loại, đánh giá, xử lý dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn huyện, thành phố; cung cấp dữ liệu tài nguyên và môi trường cho Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

5. Các sở, ngành:

Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường lập kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh trong lĩnh vực phụ

trách; giao nộp cho Sở Tài nguyên và Môi trường (qua Trung tâm Công nghệ thông tin) 01 (một) bộ dữ liệu liên quan đến lĩnh vực tài nguyên và môi trường đúng theo chuẩn dữ liệu chuyên môn đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

Điều 22. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân

1. Tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện nhiệm vụ liên quan đến lĩnh vực tài nguyên và môi trường có sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước (hoặc có nguồn gốc từ ngân ngân sách Nhà nước) và các tổ chức, doanh nghiệp khác (thuộc diện phải nộp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường theo quy định của Nhà nước) trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm giao nộp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường theo Điều 9 Quy chế này.

2. Thông báo với cơ quan quản lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường về việc cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường được phân cấp tại quy chế này theo mẫu số 01 phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 73/2017/NĐ-CP.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật về thu thập, tạo lập và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác, sử dụng.

4. Bảo đảm tính trung thực, chính xác của thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

5. Không được chuyển thông tin, dữ liệu, tài liệu cho bên thứ ba sử dụng trừ trường hợp được thỏa thuận bằng văn bản với cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, dữ liệu.

6. Thông báo kịp thời về những sai sót (nếu có) của thông tin, dữ liệu cho cơ quan quản lý.

7. Định kỳ trước ngày 30 tháng 11 hàng năm gửi báo cáo về công tác thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cho cơ quan quản lý dữ liệu theo phân cấp.

Chương VII TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 23. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với nhiệm vụ, dự án, đề án, đề tài, chương trình đã hoàn thành nhưng chưa được kiểm tra, nghiệm thu hoặc đang triển khai thực hiện bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách Nhà nước hoặc tạo ra trong quá trình hoạt động thì tổ chức, cá nhân thực hiện phải xem xét điều kiện, điều chỉnh nội dung để tổ chức thực hiện các công việc theo quy định của Nghị định số 73/2017/NĐ-CP và Thông tư số 03/2022/TT-BTNMT và Quy chế này.

Điều 24. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này.
2. Giám đốc các sở, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy chế này.
3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, nghiên cứu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2025/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 07 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ 02 Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang
về lĩnh vực Văn hoá, Thể thao và Du lịch**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định**

Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định sau đây:

1. Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc điều chỉnh mức thu phí thăm quan danh lam thắng cảnh hang động Lũng Khúi tại xã Quản Bạ, huyện Quản Bạ, tỉnh Hà Giang.

2. Quyết định số 45/2021/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang, ban hành Quy chế xét tặng danh hiệu Nghệ nhân trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Lý do: Căn cứ pháp lý để ban hành Quyết định hết hiệu lực thi hành, nội dung không còn phù hợp.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 20 tháng 01 năm 2025.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Vương Ngọc Hà

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC**I. HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 147/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 30 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án: Nâng cấp, mở rộng đường Phom Phem (Đoạn từ hết đường bê tông nối Cầu Gạc Đì đi đường Khu liên hợp thể thao tỉnh Hà Giang)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 21 (CHUYÊN ĐỀ)***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;**Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;**Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;**Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ, Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;**Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;**Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;**Căn cứ Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang về việc thông qua Danh mục các công trình, dự án thu hồi đất (bổ sung) năm 2024 trên địa bàn tỉnh Hà Giang;**Xét Tờ trình số 184/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh về việc đề nghị phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án: Nâng cấp, mở rộng đường Phom Phem (Đoạn từ hết đường bê tông nối Cầu Gạc Đì đi đường Khu liên hợp thể thao tỉnh Hà Giang) và Báo cáo*

thẩm tra số 151/BC-KTNS ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 414/BC-UBND ngày 29/12/2024 của UBND tỉnh về giải trình, làm rõ một số nội dung trình bày tại Kỳ họp thứ 21 HĐND tỉnh khóa XVIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026; ý kiến thảo luận và biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án: Nâng cấp, mở rộng đường Phom Phem (Đoạn từ hết đường bê tông nối Cầu Gạc Đì đi đường Khu liên hợp thể thao tỉnh Hà Giang), cụ thể như sau:

- Diện tích rừng: 0,84 ha;
- Mục đích sử dụng: Rừng sản xuất;
- Nguồn gốc hình thành: Rừng trồng;
- Trữ lượng rừng: 78,17 m³ ;
- Chủ quản lý: Hộ gia đình quản lý;
- Loài cây: Các loài cây trồng chính là Mỡ, Trầu, Xoan;
- Vị trí khu rừng: Thuộc lô 61a, 44a, 39a, 87a, 26a, 32a, 35a, 24, 30a, 23a, 22a, 20a khoảnh 12 tiểu khu 131A phường Quang Trung, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang (theo bản đồ hiện trạng rừng năm 2023 của phường Quang trung, thành phố Hà Giang ban hành kèm theo Quyết định số 56/QĐ-UBND ngày 16/01/2024 của UBND thành phố Hà Giang).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVIII, Kỳ họp thứ 21 (chuyên đề) thông qua và có hiệu lực từ ngày 30 tháng 12 năm 2024./.

CHỦ TỊCH
Thào Hồng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 148/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 30 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Trạm kiểm soát
liên ngành Cửa khẩu Quốc tế Thanh Thủy, tỉnh Hà Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 21 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính
phủ về việc hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Văn bản số 1015/HĐND-VP ngày 30/3/2016 của Hội đồng nhân dân
tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Trạm kiểm soát liên ngành
Cửa khẩu Quốc tế Thanh Thủy, tỉnh Hà Giang;*

*Căn cứ Quyết định số 2632/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND tỉnh Hà
Giang phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Trạm kiểm soát liên ngành Cửa
khẩu quốc tế Thanh Thủy, tỉnh Hà Giang;*

*Căn cứ Quyết định số 1208/QĐ-UBND ngày 24/6/2021 của UBND tỉnh Hà
Giang phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Trạm kiểm soát liên
ngành Cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy, tỉnh Hà Giang;*

*Xét Tờ trình số 185/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân
dân tỉnh Hà Giang về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt điều chỉnh chủ
trương đầu tư Trạm kiểm soát liên ngành Cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy, tỉnh Hà
Giang; Báo cáo thẩm tra số 151/BC-KTNS ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Ban Kinh*

tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 414/BC-UBND ngày 29/12/2024 của UBND tỉnh về giải trình, làm rõ một số nội dung trình bày tại Kỳ họp thứ 21 HĐND tỉnh khóa XVIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026; ý kiến thảo luận và biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án Trạm kiểm soát liên ngành Cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy, tỉnh Hà Giang, với các nội dung chính như sau:

1. Quy mô, nội dung đã phê duyệt: Cơ bản theo nội dung văn bản số 1015/HĐND-VP ngày 30/3/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Trạm kiểm soát liên ngành Cửa khẩu Quốc tế Thanh Thủy, tỉnh Hà Giang.

2. Quy mô, nội dung điều chỉnh:

- Xây dựng bổ sung hệ thống tường rào, cổng barie phía trước Trạm kiểm soát liên ngành, gồm:

+ Lắp đặt bổ sung hàng rào phục vụ nhiệm vụ phân luồng, kiểm soát người và phương tiện, hành khách XNC, gồm 3 luồng (lối dành cho phương tiện, hành khách XNC, hành khách tham quan du lịch) phía sau nhà Trạm kiểm soát liên ngành đi về phía Trung Quốc; tổng chiều dài 380m.

+ Lắp đặt bổ sung hệ thống hàng rào phía trước trạm kiểm soát liên ngành; cao 1,6m, L = 45m.

- Xây dựng bổ sung 01 chốt kiểm soát biên phòng tại barie số 02 phía luồng nhập cảnh.

- Bổ sung một số máy móc, thiết bị nội thất trong nhà Trạm kiểm soát liên ngành (máy tính, máy in, máy photocopy, bàn ghế làm việc, tủ tài liệu, bàn làm thủ tục XNC của liên ngành,...).

3. Dự kiến tổng mức đầu tư điều chỉnh.

- Tổng mức đầu tư được duyệt: 59,072 tỷ đồng.

- Nguồn vốn: Vốn Ngân sách Trung ương (hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu kinh tế).

- Tổng vốn đã được Trung ương bố trí kế hoạch đến năm 2024 là: 58.784.152.982 đồng, cụ thể: Năm 2021: 10.000.000.000 đồng; năm 2022: 20.875.817.825 đồng; năm 2023: 13.784.335.157 đồng; năm 2024: 14.124.000.000 đồng. Dự kiến kế hoạch vốn năm 2025: 288.049.810 đồng.

- Vốn đã giải ngân đến thời điểm hiện tại là: 47.937.152.982 đồng/58.784.152.982 đồng, đạt 81,5% so với kế hoạch vốn đã bố trí (số kinh phí Trung ương đã bố trí Kế hoạch năm 2024 cho dự án hiện còn chưa sử dụng là 10.847 triệu đồng, chủ đầu tư đã có văn bản đề nghị kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2025 tại văn bản số 278/BC-BQLKKT ngày 22/11/2024).

- Dự kiến tổng vốn đầu tư phân bổ sung: 3,954 tỷ đồng (sử dụng nguồn kinh phí dự phòng còn lại).

4. Các nội dung khác: Giữ nguyên theo Văn bản số 1015/HĐND-VP ngày 30/3/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh; các Quyết định của UBND tỉnh Hà Giang: Quyết định số 2632/QĐ-UBND ngày 31/10/2016, Quyết định số 1208/QĐ-UBND ngày 24/6/2021.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Chỉ đạo đơn vị được giao nhiệm vụ chủ đầu tư và các đơn vị liên quan thực hiện: Rà soát, chuẩn xác quy mô, nội dung đầu tư, thực hiện nghiêm túc các trình tự, thủ tục đầu tư theo quy định, trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và pháp luật liên quan.

- Chỉ đạo các sở, ngành liên quan căn cứ theo chức năng nhiệm vụ được giao: Thường xuyên rà soát tiến độ đầu tư của các dự án, tăng cường kiểm tra, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn ngân sách; tránh lãng phí, thất thoát trong đầu tư xây dựng công trình; giải quyết các thủ tục hành chính, hướng dẫn, phối hợp, tạo điều kiện thuận lợi giúp chủ đầu tư hoàn thành dự án bảo đảm đúng mục tiêu, tiến độ, chất lượng công trình.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Khóa XVIII, kỳ họp thứ 21 (chuyên đề) thông qua ngày 30 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH
Thào Hồng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 149/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 30 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Đặt tên đường, phố trên địa bàn thị trấn Vị Xuyên
và thị trấn Nông trường Việt Lâm, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVIII - KỲ HỌP THỨ 21 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng;

Căn cứ Thông tư số 36/2006/TT-BVHTT ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Văn hóa - Thông tin Hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng ban hành kèm theo Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ;

Xét Tờ trình số 155/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc đề nghị ban hành Nghị quyết đặt tên đường, phố trên địa bàn thị trấn Vị Xuyên và thị trấn Nông trường Việt Lâm, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang và Báo cáo thẩm tra số 44/BC-VHXXH ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận và biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Đặt tên đường, phố trên địa bàn thị trấn Vị Xuyên và thị trấn Nông trường Việt Lâm, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang (có Phụ lục kèm theo Nghị quyết).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khóa XVIII, Kỳ họp thứ 21 (chuyên đề) thông qua ngày 30 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH
Thào Hồng Sơn

Phụ lục
Đặt tên đường, phố trên địa bàn thị trấn Vị Xuyên
và thị trấn Nông trường Việt Lâm, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang
(Kèm theo Nghị quyết số 149/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

Số tt	Tên đường, phố	Điểm đầu và điểm cuối các tuyến đường	Độ dài/rộng (m)/kết cấu
I	Thị trấn Vị Xuyên, gồm: 01 tuyến đường và 12 tuyến phố:		
1	Đường Võ Nguyên Giáp	- Điểm đầu: Từ Km 266+850, QL.2; - Điểm cuối: Km4 (thôn Làng Vàng 1).	- Chiều dài: 4 Km; - Mặt cắt ngang đường: 25,5m (Bề rộng mặt đường Bm 2x7,5); - Kết cấu đường: Bê tông nhựa.
2	12 tuyến phố		
2.1	Phố Hoàng Văn Thụ	- Điểm đầu: Giao với đường Lê Quý Đôn; - Điểm cuối: Giao với đường Hùng Vương.	- Chiều dài: 400m; - Mặt cắt ngang đường: 10m (lòng đường 5m; hè đường 2 x 2m); - Kết cấu đường: Bê tông nhựa.
2.2	Phố Lê Hồng Phong	- Điểm đầu: Giao với đường Lê Quý Đôn; - Điểm cuối: Giao với đường Hùng Vương.	- Chiều dài: 400m; - Mặt cắt ngang đường: 10m (lòng đường 5 m); - Kết cấu đường: Bê tông nhựa.
2.3	Phố Nguyễn Viết Xuân	- Điểm đầu: Giao với đường Lê Quý Đôn; - Điểm cuối: K0+200.	- Chiều dài: 200m; - Mặt cắt ngang đường: 7m (lòng đường 5 m); - Kết cấu đường: Bê tông nhựa

Số tt	Tên đường, phố	Điểm đầu và điểm cuối các tuyến đường	Độ dài/rộng (m)/kết cấu
2.4	Phố Võ Thị Sáu	- Điểm đầu: Giao với đường Hùng Vương; - Điểm cuối: K0+200.	- Chiều dài: 200m; - Mặt cắt ngang đường: 7m (lòng đường 5 m); - Kết cấu đường: Bê tông nhựa.
2.5	Phố Lê Văn Tám	- Điểm đầu: Giao với đường Hùng Vương; - Điểm cuối: Ban Chỉ huy Quân sự huyện.	- Chiều dài: 250m; - Mặt cắt ngang đường: 7m (lòng đường 5 m); - Kết cấu đường: Bê tông nhựa.
2.6	Phố Lê Trần Mẫn (tên Anh hùng LLVT nhân dân Sư đoàn 356)	- Điểm đầu: Giao với đường Nguyễn Trãi; - Điểm cuối: Giao với Đường Lê Quý Đôn.	- Chiều dài: 200m; - Mặt cắt ngang đường: 10m (lòng đường 5 m); - Kết cấu đường: Bê tông nhựa.
2.7	Phố Ngô Quyền	- Điểm đầu: Giao với đường Nguyễn Trãi; - Điểm cuối: Giao với Đường Lê Quý Đôn.	- Chiều dài: 200m; - Mặt cắt ngang đường: 10m (lòng đường 5 m); - Kết cấu đường: Bê tông nhựa.
2.8	Phố Hai Bà Trưng	- Điểm đầu: Giao với đường Nguyễn Trãi; - Điểm cuối: K0+400.	- Chiều dài: 400m; - Mặt cắt ngang đường: 10m (lòng đường 5 m); - Kết cấu đường: Bê tông nhựa.
2.9	Phố Nguyễn Văn Trỗi	- Điểm đầu: Giao với đường Nguyễn Trãi; - Điểm cuối: K0+635m.	- Chiều dài: 635m; - Mặt cắt ngang đường: 10m (lòng đường 5 m); - Kết cấu đường: Bê tông nhựa.
2.10	Phố Hoàng Hữu Chuyền (tên Anh hùng LLVT nhân dân Sư đoàn 316)	- Điểm đầu: Phố Nguyễn Văn Trỗi; - Điểm cuối: Giao với phố Huỳnh Thúc Kháng.	- Chiều dài: 175m; - Mặt cắt ngang đường: 10m (lòng đường 5 m); - Kết cấu đường: Bê tông nhựa.

Số tt	Tên đường, phố	Điểm đầu và điểm cuối các tuyến đường	Độ dài/rộng (m)/kết cấu
2.11	Phố Nguyễn Viết Ninh (tên Anh hùng LLVT nhân dân Sư đoàn 356)	- Điểm đầu: Giao với đường Nguyễn Trãi; - Điểm cuối: Giao với Đường Lê Quý Đôn.	- Chiều dài: 200m; - Mặt cắt ngang đường: 7m (lòng đường 5 m); - Kết cấu đường: Bê tông nhựa.
2.12	Phố Lê Chân	- Điểm đầu: Giao với đường Nguyễn Trãi; - Điểm cuối: Giao với Đường Lê Quý Đôn.	- Chiều dài: 200m; - Mặt cắt ngang đường: 7m (lòng đường 5 m); - Kết cấu đường: Bê tông nhựa.
II	Thị trấn Nông trường Việt Lâm, gồm 05 tuyến đường		
1	Đường Trần Hưng Đạo	- Điểm đầu: Từ Km263, QL2, Chợ Vạt (Phía Nam); - Điểm cuối: Km 268, QL2, Cầu Luông (Phía Bắc).	- Chiều dài: 5.000m; - Mặt cắt ngang đường: 20,5m (lòng đường 10,5 m; hè đường 3 x 2m); - Kết cấu đường: Bê tông nhựa.
2	Đường Trường Chinh	- Điểm đầu: Từ Km 260, QL2 (Ngã 3 đường đi Trung Thành); - Điểm cuối: Km3 (Đường vào thôn Suối Đồng (Tổ 14).	- Chiều dài: 3.000m; - Mặt cắt ngang đường: 10,5m (lòng đường 7,5m), - Kết cấu đường: Bê tông nhựa.
3	Đường Bế Văn Đàn	- Điểm đầu: Từ Km 261, QL2 (Ngã 3 đường đi vào Tổ 3); - Điểm cuối: Km2.	- Chiều dài: 2.000m; lòng đường 4m; - Kết cấu đường: Bê tông xi măng.
4	Đường Hoàng Việt Hưng	- Điểm đầu: Từ Km 259, QL.2 (Đường đi vào Tổ 8 và Tổ 11); - Điểm cuối: Km2+400.	- Chiều dài: 2.400m; lòng đường 4,5m; - Kết cấu đường: Bê tông xi măng.
5	Đường Trần Quý Kiên	- Điểm đầu: Từ Km 258, QL2 (Đường đi vào Tổ 10); - Điểm cuối: Km0+500.	- Chiều dài: 500m; lòng đường 4m; - Kết cấu đường: Bê tông xi măng.

II. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANGCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1846/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng,
vật nuôi trên đất trồng lúa năm 2025**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;**Căn cứ Nghị định số 94/2019/NĐ-CP, ngày 13/12/2019 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác;**Căn cứ Nghị định số 112/2024/NĐ-CP, ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;**Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 256/TTr-SNN-TTBVTV ngày 29 tháng 12 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa năm 2025”.*(Có Kế hoạch kèm theo)***Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trên phạm vi toàn tỉnh năm 2025 theo đúng kế hoạch đã được phê duyệt; tổng hợp, báo cáo kết quả chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa năm 2025 về Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (qua Cục Trồng trọt) trước ngày 20 tháng 12 năm 2025.

2. UBND các huyện, thành phố

- Ban hành Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trên phạm vi toàn huyện, thành phố, năm 2025. Chỉ đạo cơ quan chuyên môn cấp huyện thực hiện tham mưu, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát và báo cáo việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa theo đúng kế hoạch đã phê duyệt.

- Chỉ đạo UBND cấp xã ban hành kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trên phạm vi cấp xã theo Kế hoạch đã được cấp huyện, thành phố phê duyệt và triển khai trình tự thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa theo quy định tại Điều 8, Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ.

- Quá trình thực hiện kế hoạch, nếu có vướng mắc, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có ý kiến gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để nghiên cứu, tham mưu điều chỉnh, bổ sung.

3. Các Sở Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch - Đầu tư, Tài chính căn cứ chức năng, nhiệm vụ phối hợp với UBND các huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa đảm bảo theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8, Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch - Đầu tư, Tài chính, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Hoàng Gia Long

KẾ HOẠCH
CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI TRÊN ĐẤT TRỒNG LÚA
NĂM 2025 -TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG

*(Kèm theo Quyết định số 1846/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024
của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Giang)*

STT	Huyện, TP	Diện tích lúa được chuyển đổi (ha)				Ghi chú
		Tổng diện tích	Đất chuyên trồng lúa	Đất trồng lúa còn lại		
				Đất lúa 01 vụ	Đất lúa nương	
*	Tổng số	37,19		37,19		
	Trồng cây hằng năm	14,04		14,04		
	Trồng cây lâu năm	19,15		19,15		
	Trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản	4,00		4,00		
	Trong đó:					
1	TP Hà Giang	20,04		20,04		
	Trồng cây hằng năm	8,00		8,00		
	Trồng cây lâu năm	9,54		9,54		
	Trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản	2,50		2,50		
2	Bắc Quang	15,61		15,61		
	Trồng cây hằng năm	5,38		5,38		
	Trồng cây lâu năm	8,73		8,73		
	Trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản	1,50		1,50		
3	Mèo Vạc	0,66		0,66		
	Trồng cây hằng năm	0,66		0,66		
4	Quản Bạ	0,29		0,29		
	Trồng cây lâu năm	0,29		0,29		
5	Đồng Văn	0,59		0,59		
	Trồng cây lâu năm	0,59		0,59		

* Thời gian thực hiện: Tính từ 01/01/2025 đến hết ngày 31/12/2025.

III. HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN QUANG BÌNH

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN QUANG BÌNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 32/NQ-HĐND

Quang Bình, ngày 19 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT**Về việc phê chuẩn phương án phân bổ kế hoạch vốn sự nghiệp
có tính chất đầu tư năm 2025 trên địa bàn huyện Quang Bình****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN QUANG BÌNH
KHÓA IV - KỲ HỌP THỨ 19**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH 14 ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP, ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 36/2021/NQ-HĐND ngày 12/10/2021 của HĐND tỉnh, về ban hành Quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 1736/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1738/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách Nhà nước năm 2025;

Căn cứ Kết luận số 1369-KL/HU ngày 15 tháng 12 năm 2024 của Ban Thường vụ Huyện ủy;

Xét Tờ trình số 794/TTr-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện về việc phê duyệt phương án phân bổ kế hoạch vốn sự nghiệp có tính chất

đầu tư năm 2025 trên địa bàn huyện Quang Bình; Báo cáo thẩm tra số 41/BC-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân huyện; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn phương án phân bổ Kế hoạch vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư năm 2025 huyện Quang Bình, số tiền: **28.700 triệu đồng**; phương án phân bổ chi tiết cụ thể như sau.

1. Nguồn vốn sự nghiệp giáo dục: 21.000 triệu đồng. Bố trí 2.400 triệu đồng cho 02 công trình chuyển tiếp; bố trí 18.600 triệu đồng cho 05 công trình dự kiến khởi công mới.

2. Nguồn vốn sự nghiệp kinh tế: 5.200 triệu đồng. Bố trí 1.700 triệu đồng thanh toán cho 02 công trình hoàn thành quyết toán; bố trí 2.500 triệu đồng cho 02 công trình chuyển tiếp; 1.000 triệu đồng dự phòng thực hiện các nội dung phát sinh sau khi có Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

3. Nguồn vốn sự nghiệp dịch vụ công ích thủy lợi: 2.500 triệu đồng; bố trí dự phòng thực hiện các nội dung phát sinh sau khi có Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền (*Chi tiết có phụ biểu 01 đính kèm*).

Điều 2. Hội đồng nhân dân huyện giao cho Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật; đối với phần ngân sách chưa phân bổ chi tiết cho các dự án; giao Ủy ban nhân dân huyện phân bổ chi tiết khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định.

Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện trường hợp cần điều chỉnh danh mục, dự toán kinh phí cho phù hợp với quy định, hướng dẫn của cấp trên và tình hình thực tế tại địa phương; giao Ủy ban nhân dân huyện báo cáo Thường trực HĐND huyện cho chủ trương triển khai thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân

dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Quang Bình khóa IV, kỳ họp lần thứ mười chín thông qua ngày 19 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

CHỦ TỊCH
Nguyễn Công Sự

Biểu số 01
PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN SỰ NGHIỆP CÓ TÍNH CHẤT ĐẦU TƯ NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2024 của HĐND huyện Quang Bình)

ĐTV: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn/Tên dự án	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự toán, điều chỉnh (nếu có) hoặc QT			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2024			Vốn còn thiếu so với DT; QT được duyệt	Kế hoạch vốn năm 2025			Ghi chú
						Số quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó NSDP	Tổng cộng	Lũy kế vốn đến 31/12/2024	Trong đó Thu hồi ứng trước		Tổng số	Trong đó		
														Thu hồi ứng trước	Thanh toán KL hoàn thành	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng cộng						70,661	0	33,125	33,125	0	37,536	28,700	0	28,700	
I	Nguồn vốn sự nghiệp giáo dục						35,822	0	9,107	9,107	0	26,715	21,000	0	21,000	
c	Công trình chuyển tiếp						16,272	0	9,107	9,107	0	7,165	2,400	0	2,400	
1	Sửa chữa Trường Mầm non Nà Khương (Trường chính, các điểm trường)	8093985	Nà Khương		2024-2025	1326/21/5/2024	3,449		2,600	2,600		849	400		400	BQL
2	Cải tạo nâng cấp Trung tâm Giáo dục thường xuyên huyện Quang Bình (Trường Chu Văn An)	8018184	Yên Bình		2023-2024	205/13/2/2023	12,823		6,507	6,507		6,316	2,000		2,000	BQL
d	Công trình khởi công mới						19,550	0	0	0	0	19,550	18,600	0	18,600	
1	Trường Mầm non Tân Trịnh			Sửa chữa 1 Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng học, 4 phòng ngủ của HS; 1 Nhà lớp học cấp IV 2 phòng học và các công trình phụ trợ	2025		2,100		0			2,100	2,000		2,000	BQL
2	Trường Tiểu học & THCS Xuân Giang			Xây mới nhà 2 tầng 8 phòng học và 1 nhà đa năng	2025		5,200		0			5,200	5,000		5,000	BQL

3	Trường PTDT bán trú Tiểu học Hương Sơn (Trường chính)			Xây mới nhà hiệu bộ; sửa chữa nhà công vụ giáo viên 05 phòng; Bếp ăn học sinh và các hạng mục phụ trợ	2025		3,200		0			3,200	3,000		3,000	BQL
4	Trường PTDT bán trú THCS Hương Sơn			Xây 01 nhà đa năng 02 tầng, 08 phòng học; sửa chữa nhà ăn cho học sinh và các công trình phụ trợ	2025		3,850		0			3,850	3,600		3,600	BQL
5	Trường THCS Chu Văn An			Xây mới nhà 01 nhà đa năng 3 tầng; 12 phòng học và các công trình phụ trợ	2025		5,200		0			5,200	5,000		5,000	BQL
II	Nguồn vốn sự nghiệp kinh tế						34,839	0	24,018	24,018	0	10,821	5,200	0	5,200	
a	Công trình hoàn thành quyết toán						9,103	0	7,050	7,050	0	2,053	1,700	0	1,700	
1	Khắc phục hậu quả thiên tai đường Tân Trịnh - Xuân Minh - Thông Nguyên huyện Quang Bình				2022	4470/ 09/01/2022	3,479		1,880	1,880		1,599	1,500		1,500	BQL
2	Hồ Nà Phiến xã Yên Hà huyện Quang Bình (Sửa chữa đập công lấy nước đảm bảo an toàn cho Hạ Lưu và cấp nước cho 70 ha	7905707	Yên Hà		2022-2023	5257/ 30/12/2022	5,624		5,170	5,170		454	200		200	BQL
b	Công trình chuyển tiếp						25,736	0	16,968	16,968	0	8,768	2,500	0	2,500	
1	Cải tạo via hè, hệ thống thoát nước, cây xanh tuyến đường trục 1 trục 2 trục 7 và các hạng mục phụ trợ khác (giai đoạn I)	8,053,347	Yên Bình		2023-2024	2591/ 29/8/2023	10,833		6,378	6,378		4,455	1,500		1,500	BQL

2	Cải tạo sân 1/6 thành sân Quảng trường trung tâm huyện HM: Sân Quảng trường Sân khấu và các hạng mục phụ trợ khác	8,039,734	Yên Bình		2023-2024	2115/ 26/7/2023	14,903		10,590	10,590		4,313	1,000		1,000	BQL
c	Dự phòng chưa phân bổ								0			0	1,000		1,000	
III	Nguồn dịch vụ công ích thủy lợi												2,500	0	2,500	
1	Dự phòng chưa phân bổ												2,500		2,500	

VĂN PHÒNG UBND TỈNH HÀ GIANG XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1-Đường 26/3-P.Nguyễn Trãi-TP.Hà Giang-T.Hà Giang;

Điện thoại liên hệ: 02193.866.204; Fax: 02193.866.204;

E-mail: vpubnd@hagiang.gov.vn;

Website: vpubnd.hagiang.gov.vn;

In tại: Công ty CP In Hà Giang.